



## 16. Đôi điều ghi chép về Đại Tạng Kinh, Liên Hương

12/09/2014 11:15 SA (Xem: 5097)



**GIỚI THIỆU KINH**



**KINH PALI**



**KINH SANSKRIT...**



**GIẢNG GIẢI KINH**



**LỜI TIỀN NHÂN**

### **NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN**

#### **QUAN**

#### **ĐẾN ĐẠI TẠNG KINH**

Nhiều Tác Giả

16

#### **Đôi điều ghi chép về Đại Tạng Kinh Liên Hương**

Đại Tạng Kinh là một công trình tập thành tâm huyết của bao nhiêu thế hệ Tổ Sư, cổ đức Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Cao Ly. Nói một cách ngắn gọn và dễ hiểu, Đại Tạng Kinh là một toàn tập bao gồm tất cả những thánh thư Phật Giáo theo hệ thống Nam



### **NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUA...**

- > 1. Góp sức xây dựng Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, Nguyễn Minh Tiến
- > 2. Phiên âm Đại Tạng Kinh, Trần Tiến Khanh
- > 3. Góp phần đề nghị một đề cương biên dịch cho Đại tạng kinh Việt Nam, Đào Nguyên
- > 4. Trao đổi với tác giả Trần Kiên Đoàn về một số vấn đề liên quan đến Đại tạng kinh Việt Nam, Đào Nguyên
- > 5. Giới thiệu Ban phiên dịch Pháp tạng Phật giáo Việt Nam, HT. Thích Đồng Minh
- > 6. Lý luận dịch kinh của các đại sư Trung Quốc, HT. Thích

🔴 **Lời Đức Phật** (Xem: 160398)

🔴 **Lời Đức Phật..** (Xem: 65048)

🔴 **Đức Đạt Lai Lạt Ma** (Xem: 114112)

🔴 **Thư Pháp** (Xem: 70419)

🔴 **Ngày Lễ Phật Giáo** (Xem: 155733)



Truyền và Bắc Truyền, chia thành ba nhóm lớn: Kinh, Luật, Luận. Từ trước đến nay, chúng ta chưa hề có một Đại Tạng Kinh bằng tiếng Việt. Những ai muốn thâm nhập giáo lý Đại Thừa cũng như muốn tìm hiểu đến tận nguồn cội giáo nghĩa của pháp môn mình đang tu tập đều phải tìm học trong Hán Tạng. Càng ngày, càng ít người biết tiếng Hán hơn, và điều đáng sợ là khi thế hệ các bậc tôn túc thông hiểu sâu xa tiếng Hán, thâm hiểu nội điển đã viên tịch hết thì pháp bảo vô giá trong Đại Tạng Kinh Hán Tạng sẽ dành để dành riêng cho người Hán, người Nhật, người Đại Hàn lãnh hội, còn người Việt chúng ta tuyệt chẳng có phần!

Không ít người đọc, hiểu, nói được tiếng Hán hiện đại, nhưng để hiểu được những kinh văn bằng tiếng Hán cổ, ngay cả những người Tàu chính gốc nhưng thiếu căn bản về Phật pháp vẫn khó lòng lãnh hội nổi. Ngay tại Đài Loan, những bản nhật tụng như kinh Di Đà, phẩm Phổ Môn, phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện vẫn phải có

## Phước Sơn

- > 7. Lịch sử Kết tập Kinh điển và truyền giáo, Tỳ Kheo Thiện Minh
- > 8. Góp chút công sức cho Đại Tạng Kinh Việt Nam, Đào Nguyên
- > 9. Tam Tạng Kinh điển, Bình Anson
- > 10. Sự xuất hiện Kinh điển Đại thừa, Thích Hạnh Bình
- > 11. Kinh điển Đại thừa có phải do Phật thuyết hay không, Thích Hạnh Bình
- > 12. Cá nghe kinh, Trần Kiên Đoàn
- > 13. Nguồn gốc Đại Tạng Kinh, Quảng Thành
- > 14. Công trình của Tuệ Quang Foundation
- > 15. Quá trình hình thành Đại Tạng Kinh Hán văn, HT. Thích Thiện Siêu
- > 16. Đôi điều ghi chép về Đại Tạng Kinh, Liên Hương
- > 17. Về công trình Đại Tạng Kinh Việt Nam, HT. Thích Chơn Thiện
- > 18. Lời kêu gọi vận động cho công trình của Hòa thượng Tịnh Hạnh
- > 19. Giới thiệu công trình phiên dịch Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, TT. Thích Tuệ Sỹ

**CÁO BẠCH: Hội Đồng Giáo Phẩm Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ cung kính cáo bạch...**



BBT

ĐẠI  
LÃO  
HÒA

THƯỢNG húy thượng THẮNG hạ HOAN hiệu LONG HOAN - Tăng Trưởng Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thống, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất - Trưởng Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại - Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTN Hoa Kỳ đã thuận thế vô thường, thân thần thị tịch vào lúc 6 giờ 50 sáng thứ Năm, ngày 25 tháng 01 năm 2024, (nhằm ngày Rằm tháng Chạp năm Quý Mão), tại Thành phố Santa Ana, Quận Cam, Tiểu bang California, Hoa Kỳ, thế thọ 97, hạ lạp 72. Tang lễ Đức Đại

đính kèm phù hiệu phiên âm bên cạnh, cũng như không ít các

giảng sư phải viết những tác phẩm mang tựa đề Bạch Thoại Giải Thích (chẳng hạn như trong tác phẩm Phật Thuyết A Di Đà Kinh Bạch Thoại Giảng Giải của Nam Đình Hòa Thượng; mỗi đoạn chánh kinh đều phải có một đoạn văn bạch thoại kèm theo để “diễn nôm” ý nghĩa về mặt văn tự ngộ hầu những ai ít hiểu cổ văn cũng hiểu được ý nghĩa đoạn kinh đó). Có lần vì không hiểu một đoạn kinh văn trong Quán Kinh Sớ của ngài Thiện Đạo, chúng tôi đem đoạn văn ấy hỏi một người bạn Đài Loan làm cùng sở, sau một hồi đàm chiêu suy nghĩ, cô cũng lắc đầu chịu thua và khuyên nên đem vào chùa Tàu hỏi thì tốt hơn. Cô này đã tốt nghiệp đại học tại Đài Loan trước khi đến Mỹ!

Những tưởng trong kiếp sống thừa này, chúng tôi sẽ chẳng bao giờ được thấy Đại Tạng Kinh Việt Nam hình thành, được có dịp tham khảo Đại Tạng bằng tiếng mẹ đẻ, nhưng may mắn sao, suốt hai mươi năm qua, Hòa Thượng thượng Tịnh hạ Hạnh đã âm thầm phiên dịch gần hết phần trọng yếu nhất của Đại Tạng Kinh Bắc Truyền. Thật chẳng biết dùng lời lẽ nào để tán dương, tùy hỷ công cuộc hoàng pháp vĩ đại này cũng như tấm lòng truyền đăng tục diệm, thiêu long Phật chủng của Hòa Thượng. Tiếc thay, vẫn còn quá ít trang webpages cổ vũ, vận động tứ chúng hỗ trợ sự nghiệp phiên dịch, ấn tống của Trưởng Lão Tịnh Hạnh. Trao đổi với một số đạo hữu quen biết, chúng tôi nhận thấy còn quá ít người biết đến công trình lớn lao này. Có lẽ một trong những lý do chính là đa phần những Phật tử sơ cơ chưa hề hình dung được thế nào là Đại Tạng Kinh!

Bởi thế, chúng tôi đành mượn trang nhà Di Đà Nguyễn Hải để ghi lại đôi nét phác họa về lịch sử hình thành, phát triển và kết tập của Đại Tạng Kinh Bắc Truyền (còn gọi là Hán Tạng) với ước mong khiêm tốn là giúp cho những đạo hữu sơ cơ, hiểu đạo hết sức thiện cận như chúng tôi có được một cái nhìn khái quát, sơ bộ về Hán Tạng, hiểu được tầm quan trọng của Đại Tạng kinh trong công việc tu tập, truyền thừa và hoàng dương Phật pháp. Đây chỉ là những ghi chép vụn vặt tích góp từ những gì chúng tôi may mắn đọc được, chứ không phải là một bài khảo luận đúng nghĩa. Dù cố gắng hết sức mình nhưng lực bất tòng tâm nên chắc chắn bài viết này không tránh khỏi những sai lầm khó thể tha thứ. Ngưỡng mong các bậc thức giả từ bi hoan hỷ, phủ chánh.

## A. Ngôn ngữ và văn tự được sử dụng trong các văn bản gốc

lão Hòa Thượng sẽ được long trọng cử hành tại Chùa Bát Nhã, 4717 W. First Street, Santa Ana, California 92703, U.S.A.

Đọc thêm

## Người Con Phật Và Trí Tuệ Nhân Tạo (AI - Artificial Intelligent)



Huyền  
Lam

Trong  
hơn 10  
năm  
trở lại  
đây,

nhân loại đã sử dụng trên máy tính và điện thoại nhiều sản phẩm công nghệ hiện đại, được xem như một phần của trí tuệ nhân tạo (AI). Những sản phẩm này đã trở thành công cụ cần thiết trong đời sống hàng ngày.

Đọc thêm

## Lễ Tưởng Niệm Ngày Phật Thành Đạo Tại Bồ Đề Đạo Tràng, Ấn Độ

Thích Nữ Giới Hương

Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ, vào cuối năm 2023 và đầu năm 2024 rất rộn rịp với nhiều sự kiện

## Ấn Độ

\* Ngôn ngữ:

Theo tiên sinh Kògen Mizumo, ngôn ngữ được chính đức Phật sử dụng trong khi thuyết pháp là tiếng Magadhi (ngôn ngữ của vương quốc Magadha, thường được kinh điển Hán Tạng phiên âm là Ma Kiệt Đà hay Ma Già Đà. Đây là một vương quốc rộng lớn ở trung lưu sông Hằng). Trong thời đức Phật, mỗi giai cấp sử dụng một ngôn ngữ riêng. Giai cấp Bà La Môn sử dụng ngôn ngữ Vedic Sankrit (tiền thân của tiếng Sankrit) và các thánh thư Vệ Đà đều được viết bằng thứ tiếng này. Với mục đích để bắt cứ thính chúng dù thuộc giai tầng nào cũng lãnh hội được giáo pháp Phật Đà, đức Phật đã sử dụng thứ tiếng bình dân Magadhi rất phổ biến thời đó và nghiêm cấm các đệ tử không được dùng tiếng Vedic Sankrit để giảng đạo.

Khi đạo Phật được lưu truyền rộng rãi khắp xứ Ấn Độ, các vị đại đệ tử đã khéo ứng cơ sử dụng ngay những ngôn ngữ bản xứ để pháp âm được lưu thông rộng khắp. Vào thời vua Asoka (A Dục vương), phương ngữ Paishachi rất phổ biến ở miền Tây Ấn Độ. Vì vậy, các bản kinh bằng tiếng Magadhi cũng được dịch sang tiếng Paishachi. Dần dà, một ngôn ngữ mới là tiếng Pali được phát sinh trên cơ sở tiếng Paishachi và được sử dụng rộng rãi khắp miền cao nguyên Dekan, Nam Ấn. Khi tôn giả Mahinda, con trai của vua A Dục, truyền bá Phật giáo sang Tích Lan, ngài đã sử dụng tiếng Pali để giảng dạy. Khi đạo Phật được truyền sang các quốc gia lân cận như Miến, Lào, Thái, các kinh điển đều được truyền thụ bằng tiếng Pali và tiếng Pali được sử dụng như một ngôn ngữ chung để giao tiếp giữa Phật giáo đồ của các quốc gia. Do đó, Pali (có nghĩa là “Thánh Thư”) trở thành ngôn ngữ chính thống của hệ Phật giáo Nam Truyền.

Trong khi đó, ở Bắc Ấn, cùng với sự phân chia các bộ phái, có đến ba ngôn ngữ khác nhau được dùng để giảng dạy kinh điển. Đó là tiếng tiền-Sankrit, Gatha Sankrit và Gandhari Prakrit.

1. Tiền-Sankrit là một ngôn ngữ phái sinh từ tiếng Vedic Sankrit, chủ yếu được sử dụng bởi bộ phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada). Phần lớn các kinh, luận Tiểu Thừa được ghi chép trong Hán Tạng xuất phát từ bộ phái này. Sau này, tiền-Sankrit được hệ thống, hoàn thiện, biến thành tiếng Sankrit và được sử dụng rộng rãi trong các tác phẩm triết học, tôn giáo, văn chương ở Bắc Ấn. Vì lẽ đó, các kinh điển Đại Thừa đều được ghi chép



Phật  
giáo  
quan  
trọng  
như  
Đức

Đạt Lai

Lạt Ma về thuyết giảng  
ba tuần (từ ngày  
29/12/2023-

20/01/2024),[1] Lễ Vía  
Phật Thích Ca Thành  
Đạo (do Hội Công Đức  
Phật Giáo Thế Giới,  
World Buddhist Merit  
Society, tổ chức tại Bồ-  
đề-đạo-tràng vào ngày  
17/01/2024) và Hội  
Trùng Tụng Tam Tạng  
Pali (tại Bồ-đề-đạo-  
tràng, ngày 2-  
12/12/2023).[2] Trong  
bài viết này xin được  
giới thiệu Đại Lễ Vía  
Phật Thích Ca Thành  
Đạo.

Đọc thêm



HỘI NHẬP / GHI ...

Tên thành viên

Mật mã

bằng tiếng Sankrit.

2. Gatha Sankrit là một dạng thông tục hóa của ngôn ngữ Sankrit, chủ yếu được sử dụng bởi giai cấp bình dân. Các kinh điển Đại Thừa cổ nhất sử dụng ngôn ngữ này. Dấu vết của những từ ngữ Gatha Sankrit còn tìm thấy trong các bài kệ của các bản kinh quan trọng như Pháp Hoa, Hoa Nghiêm. Vì được tìm thấy chủ yếu trong các bài kệ nên thứ tiếng này được gọi là Gatha Sankrit hay Buddhist Hybrid Sankrit.

3. Gandhari Prakrit có cùng ngữ hệ với tiếng Pali và nay chỉ còn thấy trong một phiên bản kinh Pháp Cú tìm thấy ở Khotan vào năm 1890.

\* Văn tự:

Thứ chữ dùng để ghi chép kinh điển là chữ Brahmi và Kharoshti. Cả hai loại chữ này đều bắt nguồn từ dạng chữ hình nêm (cuneiform) của dân Phoenician. Chữ Kharoshti cổ hơn chữ Brahmi, nó được dùng phổ biến ở miền Tây Bắc Ấn. Sau này chữ Brahmi chiếm ưu thế khiến chữ Kharoshti biến mất.

Theo truyền thuyết, chính Phạm Thiên (Brahma) đã sáng tạo ra chữ Brahmi, nhưng điều này chỉ là một huyền thoại. Các thứ chữ trên thế giới hiện nay, ngoại trừ chữ Hán và những loại chữ phát sinh từ tiếng Hán như chữ Nhật, chữ Nôm của ta, đều thoát thai từ chữ Phoenician. Qua thời gian, dạng chữ Brahmi càng ngày càng bị biến đổi theo từng địa phương, trở thành những thể loại chữ khác biệt. Chữ Brahmi ở Bắc Ấn có nhiều góc cạnh, trong khi chữ Brahmi ở Nam Ấn trở nên ngày càng tròn trịa hơn (bảng chữ cái của văn tự Miến, Miên, Lào, Thái được cải biến từ dạng chữ Brahmi Nam Ấn). Văn tự được dùng chính thức trong các văn bản kinh điển Đại Thừa là dạng chữ Siddhan (Tất Đàm) của hệ thống tự dạng Brahmi Bắc Ấn. Hầu hết các văn bản kinh điển được truyền thừa vào Trung Hoa được viết bằng chữ Tất Đàm nên đối với người Trung Hoa, chữ Tất Đàm được đồng nhất với Brahmi qua danh từ “Phạn tự”. Về sau có một dạng chữ hoàn chỉnh và giản tiện hơn là hệ thống chữ Devanagari. Chữ Tây Tạng và các hệ thống văn tự thông dụng như Hindi, Punjabi... đã thoát thai từ chữ Devanagari. Tuy tiếng Pali được sử dụng thống nhất trong các văn bản Phật Giáo Nam Truyền nhưng mỗi nước lại sử dụng hệ thống văn tự bản địa để ghi âm tiếng Pali. Do vậy, muốn đọc Tam Tạng Nam Truyền của Thái, người đọc sẽ không thể đọc nổi được nếu không biết tiếng Thái. Vì lẽ đó, tất cả các kinh điển Nam

Quên mật mã ? | Ghi danh

Hội nhập



Tông nếu được ấn hành ở Phương Tây đều sử dụng cách ký âm bằng mẫu tự Latin.

## **B. Quá trình phiên dịch kinh điển Hán Tạng tại Trung Hoa:**

### **B.1. Việc dịch thuật kinh điển qua các thời đại:**

Trung Hoa là xứ sở nổi tiếng về tơ lụa. Sản phẩm này được các nước khác, nhất là những tiểu quốc thuộc Ấn Độ và Trung Đông ưa thích. Việc buôn bán tơ lụa đã khiến một số tiểu quốc ở Trung Á và Bắc Ấn thịnh vượng một thời. Con đường vận chuyển tơ lụa thường được các nhà sử học phương Tây gọi là Silk Road. Theo chân các nhà buôn, các tăng sĩ Phật Giáo và tu sĩ các tôn giáo khác cũng tìm đến Trung Hoa truyền đạo. Ngoài ra, theo đường biển, các tăng sĩ cũng đến Giao Châu (miền Bắc Việt Nam) rồi qua Trung Hoa hoàng pháp.

Theo truyền thuyết, đạo Phật được truyền vào Trung Hoa dưới triều đại Tần Thủy Hoàng (246-210 trước Công Nguyên) và bản kinh Phật giáo đầu tiên cũng được dịch vào thời này. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đã phủ nhận tính xác thực của truyền thuyết này vì thời đó, các rợ Hồ đã liên tục khuấy phá vùng biên giới phía Bắc để quốc Đại Tần khiến cho việc giao thông giữa Ấn Độ và Trung Hoa hoàn toàn gián đoạn. Tần Thủy Hoàng phải phong tỏa biên giới bằng cách xây Vạn Lý Trường Thành. Mãi đến thời vua Hán Vũ Đế (141-87 trước Công Nguyên), nền thương mại giữa Ấn Độ và Trung Hoa mới được tái lập và quan hệ liên minh, chư hầu giữa Trung Hoa với các tiểu quốc Trung Á hình thành.

Hiện nay, đa số các nhà học giả nghiêng về giả thuyết đạo Phật được truyền vào Trung Hoa dưới thời Hán Minh Đế (57-75 sau Công Nguyên). Huyền thuyết thường được nhắc đến là trong giấc mộng, Hán Minh Đế mơ thấy người vàng hiện thân trước đền, và theo lời khuyên của quan Thái Sử đoán mộng, vua đã cho người sang Thiên Trúc thỉnh kinh, đồng thời thỉnh được hai vị cao tăng thời đó là ngài Ca Diếp Ma Đằng (Kasyapamatanga) và Trúc Pháp Lan (Dharmaraksa) đến Lạc Dương, kinh đô nhà Hậu Hán. Bản kinh đầu tiên được dịch là kinh Tứ Thập Nhị Chương. Tuy thế, các nhà khảo cứu vẫn cho rằng, xét trên văn phong, cú pháp, kinh Tứ Thập Nhị Chương chỉ có thể dịch sớm nhất vào thời Tam Quốc (220-280). Như vậy, những bản dịch kinh cổ nhất phải là bản dịch của ngài An Thế Cao (mất năm 170) và Chi Lôu Ca Sấm (Lokakshema 147-185).

Ngài An Thế Cao không rõ sinh năm nào, ngài là vương tử nước An Tức (Parthia), đã bỏ ngôi xuất gia. Ngài dịch được 55 bản kinh, phần lớn là các bản kinh Tiểu Thừa. Có những chữ được ngài dùng vẫn còn thịnh hành ngày nay như chữ Bát Thánh Đạo. Ngài Chi Lô Ca Sấm, người nước Đại Nhục Chi (vì thế, tên ngài được người Tàu thêm chữ Chi vào đằng trước), đến Trung Hoa vào thời Hán Hoàn Đế (147-167), dịch được 20 bản kinh. Hiện chỉ còn giữ được 12 dịch phẩm của ngài như kinh Bát Châu Tam Muội, kinh A Xà Thế Vương, kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, kinh Bảo Tích. Dựa trên giáo nghĩa kinh Bát Châu Tam Muội, vào thời Ngụy - Tấn, sơ tổ Tịnh Tông Huệ Viễn đã đề xướng việc kết xã niệm Phật. Dịch phẩm quan trọng nhất là Bát Thiên Tụng Bát Nhã (Ashtasahasrika prajaparamita sutra, còn gọi là kinh Đạo Hành Bát Nhã). Kinh này đã thúc đẩy phong trào Huyền Học Thanh Đàm rất mạnh thời Ngụy - Tấn. Có thể nói ngài Chi Lô Ca Sấm là một trong những vị cổ đức tiên khởi góp phần Đại Thừa hóa Phật Giáo Trung Hoa.

Để độc giả Trung Hoa có thể lãnh hội được các giáo nghĩa uyên áo của Phật giáo, các nhà dịch kinh thời sơ khởi đã phải vay mượn một số thuật ngữ Lão Giáo để diễn giải. Danh từ chuyên môn gọi cách diễn giải Phật giáo bằng từ ngữ Lão Giáo là “cách nghĩa”. Về sau, khi Phật giáo đã được phổ cập rộng lớn, việc vay mượn các từ ngữ Lão Giáo để dịch kinh đã bị các dịch sư, tông sư, nhất là ngài Đạo An, quyết liệt bác bỏ.

Nhìn chung, các kinh điển được dịch trong suốt một thời gian dài từ thời Hậu Hán (25-220) đến tận gần cuối đời Nguyên (1280-1368). Số lượng kinh, luật, luận và sớ giải được hoàn thành nhiều nhất vào thời Đường (618-907) với 1.191 tác phẩm của 261 dịch giả và soạn giả. Tiếp đó là đời Tống ((960-1280). Đến đời nhà Nguyên (1280-1368), chỉ có mỗi mình ngài Sa La Ba dịch một số nghe quĩ Mật Tông mà thôi.

Để hình dung được công sức vĩ đại của chư Tổ trong việc phiên dịch, chúng ta hãy thử xét qua trường hợp kinh Bát Nhã. Trước đó, tuy ngài Chi Lô Ca Sấm đã dịch kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã, nhưng bản dịch này vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng; vì thế, sư Châu Sĩ Hành (203-282), một học giả nổi tiếng thời Tam Quốc, đã nhất quyết sang Tây Vực để tìm một bản kinh gốc hoàn chỉnh hơn. Năm 260, Sư đến Vu Điền (Khotan) và nghe nói tại đó có một bản kinh Bát Nhã hoàn chỉnh, bèn xin quốc vương cho

thỉnh một bản. Khi đó, Vu Điền theo Tiểu Thừa và coi kinh Bát Nhã là ngụy kinh. Quốc vương không muốn ngụy thuyết được lưu truyền ra ngoài nên đã từ chối và toan đốt kinh. Châu Sĩ Hành đã phải tốn nhiều công sức mới thuyết phục được vua cho xin bản kinh ấy đem về Trung Hoa. Mãi đến năm 291, các vị Trúc Thúc Lan và Vô La Xoa mới dịch kinh này sang tiếng Hán với tựa đề Phóng Quang Bát Nhã (Panchavimshati sahasrika prajnaparamita sutra, hay còn gọi là Nhị Thập Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã). Một trường hợp khác là kinh Phật Đảnh Tôn Thắng: khi ngài Phật Đà Ba Ly dịch xong kinh này, thấy pháp bảo quá vi diệu, vua đã tịch thu cả bản dịch lẫn Phạn bản để giữ kín làm của riêng trong cung. Sau bao lần khẩn cầu, ngài Phật Đà Ba Ly mới xin lại được Phạn bản và lại phải dịch lại từ đầu. Trường hợp kinh Lăng Nghiêm cũng thế: kinh này được coi là pháp bảo quốc gia nên vua nghiêm cấm truyền ra ngoài quốc. Ngài Bát Lạt Mật Đế phải chép kinh trên lụa, mổ bắp tay nhét vào, giả vờ bị thương mới mang đến Trung Hoa được.

Các vị cổ đức dịch kinh nhiều nhất là ngài Bát Không (176 dịch phẩm), Thị Hộ (153 dịch phẩm), Trúc Pháp Hộ (91 dịch phẩm), Huyền Trang (91 dịch phẩm), Pháp Hiền (74 dịch phẩm), Nghĩa Tịnh (70 dịch phẩm), An Thế Cao (55 dịch phẩm), Cưu Ma La Thập (49 dịch phẩm), Xà Na Quật Đa (35 dịch phẩm), Chân Đế (32 dịch phẩm), Bồ Đề Lưu Chi (29 dịch phẩm), Cầu Na Bạt Đà La (28 dịch phẩm), Trúc Đàm Vô Lan (27 dịch phẩm), Bồ Đề Lưu Chí (25 dịch phẩm), Kim Cang Trí (24 dịch phẩm), Thiên Tức Tai (18 dịch phẩm), Thiện Vô Úy (18 dịch phẩm)...

Thoạt đầu, việc dịch kinh mang tính cách cá nhân tự phát cho nên có nhiều bản kinh được dịch bởi nhiều dịch giả khác nhau, nhất là trong thời kỳ Trung Hoa bị chia năm xẻ bảy thành các tiểu quốc sau khi nhà Tây Tấn mất ngôi. Có những vị gặp đủ những hoàn cảnh ngang trái nhưng vẫn bền lòng dịch kinh. Một thí dụ cụ thể là trường hợp của ngài Chân Đế (Paramartha 499-569). Ngài sống vào triều Trần và Lương thời Nam Bắc Triều. Tình hình loạn lạc triền miên khiến cho ngài không bao giờ có được một trụ xứ nhất định trong một thời gian dài để toàn tâm phiên dịch kinh điển, cứ phải liên tục di chuyển. Tuy thế, sức phiên dịch của ngài thật đáng khâm phục (32 dịch phẩm lớn). Những dịch phẩm nổi tiếng nhất của ngài là kinh Kim Quang Minh (Svarnaprabhasa sutra), kinh Kim Cương, Phật Thuyết Giải Tiệt Kinh (tên khác của kinh Giải



Thâm Mật), Thập Thất Địa Luận (Saptadasha bhūmika sastra, tức là một phần của Du Già Sư Địa Luận), A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharmakośha sastra). Ngoài ra ngài còn viết nhiều bộ luận sớ để giải thích kinh điển, nhưng tiếc rằng chúng đã bị thất lạc hết. Có những vị đã là nạn nhân của những âm mưu chính trị của các vương quyền như ngài Đàm Vô Sấm: Ngài Đàm Vô Sấm là một dịch sư lỗi lạc thời Bắc Lương. Khi đó, Bắc Lương luôn bị bộ tộc Thác Bạt quấy phá. Bộ tộc này đã diệt nhà Hậu Tần và lập ra nhà Bắc Ngụy. Bắt chước Diêu Hưng nhà Đao Tần sùng thượng Phật giáo, vua Bắc Ngụy đòi nhà Bắc Lương phải giao cống ngài Đàm Vô Sấm. Vua Bắc Lương thời ấy là Thư Cừ Mông Tồn e sợ nhà Bắc Ngụy sẽ dùng tài trí lỗi lạc của Pháp Sư để thôn tính mình nên đã sai người phục kích giết chết Pháp Sư khi ngài đi về phía Tây kiếm thêm tài liệu để hoàn chỉnh bản dịch kinh Niết Bàn. Không giống như trường hợp của ngài Chân Đế, các đạo tràng dịch kinh của hai vị Cưu Ma La Thập và Huyền Trang được tổ chức rất quy mô:

- Khi ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch kinh Đại Bát Nhã, ngài lãnh đạo một nhóm rất đông các vị tăng sĩ và học giả có trình độ thể học lẫn nội điển rất cao như Tăng Duệ, Tăng Triệu v.v... Thoạt đầu, Đại Sư đọc văn bản bằng tiếng Phạn rồi đọc lời dịch sang tiếng Hán. Những vị bút thợ sẽ cùng chép lại thành nhiều bản để phát hiện những sai lầm nếu có. Kế đó, bản dịch sơ khởi sẽ được so với các bản dịch của tác giả khác trước đó như bản dịch của ngài Đàm Ma La Sát (Dharmarakṣa), ngài Vô Xoa La để giáo chánh. Sau khi bản dịch sơ khởi đã được chứng nghĩa, các vị học giả và tăng sĩ sẽ nhuận sắc, tu từ, gọt dũa sao cho bản dịch vừa bóng bẩy vừa lưu loát, nhưng không làm sai lạc ý nghĩa. Do đó, những bản dịch của Đại Sư La Thập gồm đủ ba đức tính: tín (chính xác), đạt (dễ hiểu) và nhã (thanh tao, bóng bẩy).

- Đạo tràng dịch kinh của ngài Huyền Trang còn quy mô hơn nữa. Khi dịch kinh, thoạt tiên Pháp Sư đọc lời dịch từ tiếng Phạn sang Hán. Một vị bút thợ sẽ chép lại lời khẩu dịch này, trong khi một vị tăng khác sẽ kiểm lại bản gốc và chứng thực sự chân xác của các từ Phạn do Pháp Sư tuyên đọc. Một vị chứng nghĩa sẽ thẩm định ý nghĩa từng câu, từng chữ trong bản dịch. Một vị tăng khác sẽ kiểm từng chữ trong bản Hán để đảm bảo không chữ Hán nào bị dùng sai hay chép sai nét. Một vị tăng khác sẽ nhuận sắc, hiệu đính bản dịch sao cho lời văn được thanh nhã, lưu loát, dễ hiểu.

Cuối cùng, một vị tổng giám tu sẽ thẩm định toàn bộ quá trình dịch thuật bản kinh ấy. Vì lẽ đó, những bản dịch của ngài Huyền Trang cực kỳ tinh xác.

Cung cách dịch thuật này được tuân thủ chặt chẽ vào thời Tống và phát triển thành chín công đoạn. Dù được phiên dịch bằng công sức tập thể dưới sự chỉ đạo của một vị Tam Tạng Pháp Sư như trường hợp đạo tràng dịch kinh của ngài Huyền Trang hay cá nhân như ngài Chi Khiêm, thể thức phiên dịch kinh điển Hán Tạng có thể phân thành hai trường phái lớn:

1. Trường phái Cựu Dịch: tức là những kinh được dịch từ ngài Cựu Ma La Thập trở về trước, chú trọng việc chuyển tải ý kinh là chính, lược bỏ những phần trùng lặp.

2. Trường phái Tân Dịch: do ngài Huyền Trang khởi xướng. Đại Sư chủ trương không lược bỏ bất cứ một chữ nào. Dịch trung thành và bám sát bản gốc dù bản gốc rườm rà cách mấy.

Theo truyện ký, khi bắt đầu phiên dịch bộ kinh Đại Bát Nhã, pháp sư đã 62 tuổi. Để dịch tác phẩm này, đại sư và các môn đệ đã dựa vào ba bản gốc tiếng Phạn mang từ Ấn Độ về. Xin mở ngoặc là tất cả các bản kinh Bát Nhã hiện có trong Đại Tạng như kinh Đại Bát Nhã (bản dịch của ngài Cựu Ma La Thập), Phóng Quang Bát Nhã, Kim Cang Bát Nhã, Tiểu Phẩm Bát Nhã, Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã v.v... chỉ là những pháp hội khác nhau trong bản kinh Đại Bát Nhã 600 quyển do ngài Huyền Trang dịch. Vì bản gốc quá dài và có nhiều ý tưởng trùng lặp, các môn đệ đã xin thầy chỉ nên dịch những phần trọng yếu như cách Pháp Sư Cựu Ma La Thập dịch kinh. Trong khi còn đang phân vân trước những lời khuyên này, ngài liên tiếp gặp phải những cơn ác mộng như thấy mình đang trèo lên vách đá cheo leo và bị ác thú tấn công. Cuối cùng, đại sư quyết định dịch kinh đúng như bản gốc không thêm bớt gì. Ngay đêm ấy, ngài mộng thấy đức Phật và chư Bồ Tát hiện đến, phóng quang mình từ tướng bạch hào khiến thân ngài ngập tràn pháp hỷ. Trong quá trình dịch kinh, không những mình ngài Huyền Trang mà cả các môn đệ cũng mộng thấy những giấc mơ tốt lành.

Ngài Huyền Trang đã đề ra năm nguyên tắc chính trong việc phiên dịch mệnh danh là “ngũ chủng bất phiên” (năm lý do cần phải giữ nguyên âm tiếng Phạn):

a. Bí mật bất phiên: Đây là trường hợp các đà ra ni và mật chú là lời nói sâu xa, màu nhiệm, bí mật của chư Phật, chư Bồ Tát,

không thể phiên dịch được.

b. Đa nghĩa bất phiên: Một từ bao gồm quá nhiều nghĩa, nếu dịch ra tiếng Hán chỉ diễn đạt được một nghĩa. Ví dụ chữ Bhagavat có đến sáu nghĩa nên chỉ phiên âm là Bà Già Bà hay Bạc Già Phạm.

c. Phi hữu bất phiên: tên những thứ ở Trung Hoa không có thì không dịch, chẳng hạn như tên các loại cây, các loại ngọc quý, các thứ dược thảo, ví dụ như Diêm Phù Đàn (Jambhudana).

d. Cổ dịch bất phiên: Các từ ngữ từ xưa đã phiên âm chữ không dịch nghĩa như A Nậu Đa La Tam Miểu Tam Bồ Đề.

e. Thất nghĩa bất phiên: Những chữ nếu dịch ra sẽ mất nghĩa như chữ Niết Bàn, Bát Nhã. Bát Nhã có nghĩa là trí huệ, nhưng Bát Nhã không phải là thứ trí huệ thông tục như thế gian thường hiểu nên không phiên.

Năm nguyên tắc này đa số được các dịch giả sau thời ngài Huyền Trang tuân thủ chặt chẽ.

Cũng trong thời đại nhà Đường, Tam tạng thánh giáo đã hầu như hoàn chỉnh, các bộ kinh, luật, luận Đại Thừa đã được dịch ra. Phần lớn các kinh điển Mật giáo cũng được dịch trong thời kỳ này. Được sự bảo trợ của vương triều, công cuộc nghiên cứu và dịch thuật kinh điển đã đạt đến mức phức tạp nhất. Mỗi thế hệ dịch kinh đã ghi lại dấu ấn ngôn ngữ và văn hóa thời đại lên bản dịch, nhưng các bản dịch kinh đều cùng chia sẻ một đặc tính: rõ ràng, ngắn gọn, nói trực tiếp, không dùng những điển tích câu kỳ, hoa mỹ giống như các tác phẩm trước tác của chư Tổ Trung Hoa. Khi ngài Chi Khiêm thời Đông Ngô dịch kinh Pháp Cú, ngài toan vận dụng thi pháp bóng bẩy của Trung Quốc thì đã bị pháp sư Duy Kỳ Nạn người Thiên Trúc quở trách. Theo Duy pháp sư, tự thân Phật ngôn đã tinh túy, hay đẹp, không cần phải dùng những hoa ngôn, ý ngữ thế gian để vẽ vờ thêm khiến cho thánh giáo bị sai lạc ý nghĩa. Ngài Chi Khiêm đã tuân thủ lời khuyến hóa ấy nên bản dịch kinh Pháp Cú của ngài rất giản phác, trong sáng, dễ hiểu.

## **B.2. Các đại dịch giả**

Vì khuôn khổ hạn chế của bài viết, chúng tôi chỉ xin nêu lên công nghiệp và hành trạng của một vài đại dịch giả tiêu biểu nhất:

a. Cưu Ma La Thập (Kumarajiva 344-413):

Đại sư là người xứ Quy Tư (Kucha), cha là Cưu Ma La Viêm, người Ấn Độ. Cha ngài đã bỏ chức Tướng Quốc đi tu. Trong quá trình du hóa, Cưu Ma La Viêm đã đến Quy Tư và bị vua xứ này

ép phải lấy công chúa em ruột vua. Trong khi mang thai Đại Sư, bà mẹ trở nên sùng tín đạo Phật và thông tuệ khác thường. Sau khi sinh ra Đại Sư, bà đã đòi xuất gia, nhưng ông chồng không chấp thuận cho đến khi đưa con thứ hai ra đời. Lúc bà xuất gia, Đại Sư vừa tròn bảy tuổi.

Khi lên chín, Đại Sư theo mẹ sang Ấn Độ cầu học với đại sư Bandhudatta, ngài được dạy hai bộ kinh quan trọng là Trường A Hàm và Trung A Hàm. Dù còn rất trẻ, Đại Sư đủ sức khuất phục mọi tăng sĩ ngoại đạo trong những cuộc tranh luận. Trở về Quy Tư năm 20 tuổi, Đại Sư cùng mẹ lại tiếp tục tham học các nơi thuộc vùng Trung Á. Đại Sư học Tăng Nhất A Hàm và luận A Tỳ Đàm tại Kashgar. Sư học Thập Tung Luật (Sarvastidin Vinaya) với ngài Phật Đà Da Xá (Buddhayasas), học Trung Đạo Luận (Madhyamaka Shastra), Bách Luận (Shatika sastra) và Thập Nhị Môn Luận (Dvadashamukha sastra) với hoàng tử Suryasoma ở Yarkand.

Do thâm nhập kinh điển Đại Thừa cùng tài luận nghị vô ngại, Đại Sư đã nhanh chóng nổi tiếng khắp vùng Trung Á. Ngay cả các vua chúa Trung Hoa cũng mến mộ đức hạnh ngài. Vì thế, vua nhà Tiền Tần là Phù Kiên (cai trị từ 357-385) đã sai tướng Lữ Quang sang đánh chiếm Quy Tư để bắt cho được ngài về nước. Một bộ tướng của Phù Kiên là Diêu (Dao) Thành đã soán ngôi vào năm 384, lập ra nhà Hậu Tần. Nhân cơ hội đó, Lữ Quang chiếm cứ Lương Châu và tự xưng vương, giữ riết Đại Sư ở Lương Châu. Mãi đến khi Diêu Thành chết, con trai là Diêu Hưng (cai trị từ 393-415) hạ được Lữ Quang, mới đưa được Đại Sư về Trường An. Khi đó, Đại Sư đã 50 tuổi.

Diêu Hưng tôn Đại Sư làm Quốc Sư và đích thân tham dự đạo tràng dịch kinh. Ba dịch phẩm: Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận của Đại Sư là ba tác phẩm trọng yếu để lập tông của Tam Luận Tông Trung Hoa. Dù số lượng dịch phẩm không nhiều bằng các vị khác, nhưng những dịch phẩm của Đại Sư được lưu truyền rộng rãi nhất từ trước đến nay vì mức độ tinh xác và lời văn thanh nhã, mang đầy nhạc điệu. Đại sư đã dịch các bản kinh, luận, luật sau đây:

Kinh Phật thuyết Hải Bát Đức kinh, Phật thuyết Phóng Ngưu kinh, Đại Trang Nghiêm Kinh Luận, Chúng Kinh Soạn Tạp Thí Dụ, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật kinh, Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật kinh, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật kinh, Phật thuyết Nhân Vương Hộ

Quốc Bát Nhã Ba La Mật kinh, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Chú kinh, Diệu Pháp Liên Hoa kinh, Thập Trụ kinh, Phật thuyết Trang Nghiêm Bồ Đề tâm kinh, Phật thuyết Tu Ma Đề Bồ Tát kinh, Phật thuyết A Di Đà kinh, Tập Nhất Thiết Phước Đức Tam Muội kinh, Phật Thùy Bát Niết Bàn Lược Thuyết Giáo Giới kinh, Tự Tại Vương Bồ Tát kinh, Phật thuyết Thiên Phật Nhân Duyên kinh, Phật thuyết Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật kinh, Phật thuyết Di Lặc Đại Thành Phật kinh, Văn Thù Sư Lợi Vấn Bồ Đề kinh, Duy Ma Cật Sở Thuyết kinh, Trì Thế kinh, Bất Tự Nghi Quang Bồ Tát Sở Thuyết kinh, Tự Ích Phạm Thiên Sở Vấn kinh, Thiên Bí Yếu Pháp kinh, Toa Thiên Tam Muội kinh, Bồ Tát Ha Sắc Dục Pháp kinh, Thiên Pháp Yếu Giải, Tự Duy Lược Yếu Pháp, Đại Thụ Khẩn Na La Vương Sở Vấn kinh, Phật thuyết Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội kinh, Chư Pháp Vô Hành kinh, Phật Tạng kinh, Phật thuyết Hoa Thủ kinh, Đẳng Chỉ Nhân Duyên kinh, Không Tước Vương Chú kinh, Thập Tụng Tỳ Kheo Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản, Phạm Võng kinh, Đại Trí Độ Luận, Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận, Bách Luận, Thành Thật Luận, Phát Bồ Đề Tâm Kinh Luận, Mã Minh Bồ Tát Truyện, Long Thọ Bồ Tát Truyện, Đề Bà Bồ Tát Truyện.

#### b. Huyền Trang (596-664)

Ngài Huyền Trang sanh khoảng năm 596 trong một gia đình quý tộc ở Lạc Dương, họ Trần húy Huy. Cha ngài là một vị quan đầu tỉnh dưới thời Tùy Dạng Đế (604-618). Khi nhà Tùy mất ngôi, thân phụ ngài đã cáo quan về ở ẩn nên gia đình trở nên ngày càng túng bần. Một người anh của ngài đã xuất gia từ trước là pháp sư Trương Tiệp đã đem ngài Huyền Trang đến tu ở chùa Tịnh Độ. Tuy mới tròn mười một tuổi, ngài đã đọc trôi chảy các kinh Duy Ma, Pháp Hoa và ham học tập bực.

Năm ngài tròn mười lăm tuổi, tài học và sự hiểu biết của ngài đã vang dội khắp Lạc Dương và các khu vực lân cận. Vì không còn một pháp sư nào có thể chỉ dạy thêm về nội điển, ngài liền đến chùa Trang Nghiêm ở Trường An để học hỏi thêm. Trên bước đường cầu học, hai anh em ngài đã đến tận đất Tứ Xuyên. Sau khi đã thọ Cụ Túc giới, Đại Sư đã tham học khắp vùng Hoa Bắc, học Thành Thật Luận với ngài Đạo Thâm, học kinh Tiểu Thừa với pháp sư Huệ Hưu. Càng tham học, ngài càng thấy còn có nhiều điểm tưởng như mâu thuẫn trong các giáo nghĩa cũng như càng nhiều nghi tình nảy sinh. Vì thế ngài quyết chí sang Tây Thiên

tham phỏng, cầu đạo. Đã bao lần Pháp Sư thỉnh cầu Đường Thái Tông cho phép sang Thiên Trúc, nhưng bị bác vì lúc đó triều đình ngghiêm cấm thông thương với Thiên Trúc do các rợ Hồ, nhất là các bộ tộc Tây Tạng, liên tục quấy phá biên giới phía Tây.

Mãi đến năm 629, khi đã tròn 30 tuổi, ngài lén theo chân những người dân tha phương cầu thực vì hạn hán khởi hành sang Tây. Chuyến đi này rất gian khổ và nhiều phen ngài đã tưởng phải mất mạng trong sa mạc. Sau khi tham học nhiều nơi ở Thiên Trúc, ngài đến Nalanda cầu pháp với pháp sư Giới Hiền (Silabhadra). Vừa gặp mặt ngài, pháp sư Giới Hiền đã khóc nức nở. Theo thị giả Giác Hiền (Budhabhadra), pháp sư Giới Hiền bị một ác tật trầm kha từ ba năm trước, đau đớn không chịu đựng nổi, đến nỗi nhiều phen Sư toan tự tử. Sư Giới Hiền đã tuyệt thực chờ chết thì ngài mộng thấy Bồ Tát Văn Thù hiện ra bảo: “Ông phải cố sống vì trong tiền kiếp, ông là vua đã ngược đãi nhiều người nên kiếp này phải chịu đau khổ khó nhằn như thế. Sẽ có một vị Tăng người Hoa tìm đến tham học. Nếu ông tận tâm dạy tất cả những pháp mình đã biết cho ông ấy thì mọi ác tật sẽ lành!”

Huyền Trang học Du Già Sư Địa Luận với ngài Giới Hiền. Sau đó, ngài đi khắp Nam Án học hỏi thêm về giáo nghĩa Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa suốt 17 năm. Không những chỉ quảng bác đa văn, pháp sư Huyền Trang còn là một bậc biên tài vô ngại. Trong đại hội Vô Già năm 641 do vua Harsha (Giới Nhật) tổ chức tại Khúc Nữ thành (Kanyakubja) có hơn 7 ngàn vị tăng và bà la môn tham dự, pháp sư Huyền Trang đã tranh luận với các phái Tiểu thừa và ngoại đạo. Ngài đã viết Chân Duy Thức Luận để làm cơ sở tranh luận. Vua Giới Nhật ghi dưới bản văn: “Nếu ai nhận thấy một chữ sai lầm, trầm xin cắt đầu mình tạ lỗi”. Không một ai tìm được chỗ sơ sót nào trong bản luận ấy. Do vậy, ngài hóa độ được rất nhiều người trở về Đại Thừa. Năm 645, sau nhiều lần từ chối quyết liệt những lời cầu thỉnh của các vua chúa Thiên Trúc, ngài trở về Trường An mang theo 150 viên xá lợi, 6 tượng Phật gỗ trầm và 657 Phạn bản gồm 224 bộ kinh và 192 bản luận. Ngoài ra ngài còn mang theo nhiều trước tác của các tông phái Tiểu Thừa.

Vua Đường Thái Tông hoan hỷ nghênh đón pháp sư và do quá khâm phục tài trí trác tuyệt của pháp sư nên đã nhiều phen cưỡng ép ngài hoàn tục để lãnh chức Tướng Quốc. Sau nhiều lần khôn khéo cự tuyệt, thuyết phục, cuối cùng nhà vua chấp thuận bảo trợ sự nghiệp phiên dịch kinh điển của Pháp Sư. Dưới tay

ngài có 12 vị tăng đảm nhiệm việc chứng nghĩa, 9 vị tăng đảm nhiệm việc biên chép, hiệu đính, một vị tăng thạc học đảm nhận kiểm soát mức chân xác của từng chữ Hán được chép. Ngay trong năm đầu, pháp sư đã dịch được Bồ Tát Tạng Kinh gồm 20 quyển, Phật Địa kinh (1 quyển) và Lục Môn Đà Ra Ni kinh (1 quyển). Năm kế đó (646), bộ Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận (12 quyển) được phiên dịch. Bộ Du Già Sư Địa Luận (100 quyển) được hoàn thành vào năm 648.

Tuy bận rộn với công việc dịch kinh, Đại Sư không bao giờ được toàn tâm toàn ý để phiên dịch cả. Vua Thái Tông liên tục triệu kiến ngài vào cung để hỏi han về tình hình các tiểu vương quốc ở Thiên Trúc. Đại Sư phải viết cuốn Đại Đường Tây Vực Ký ghi chép tỉ mỉ tình hình các nước Thiên Trúc để khỏi phải bị quấy rầy về vấn đề này nữa. Ngoài ra, Đại Sư phải tháp tùng nhà vua tham dự các pháp hội cũng như những cuộc hội đạo đột ngột bất cứ khi nào nhà vua cao hứng. Mặc dù đã bước vào tuổi 50, sức làm việc của Pháp Sư rất đáng vị nể. Ngoài việc phiên dịch, Đại Sư còn truyền thụ Bồ Tát Giới, giảng pháp cho hoàng tộc và các quan. Năm 657, khi Vũ Hậu cầm quyền, bà cũng rất thường hay phỏng đạo với pháp sư đến nỗi ngài hầu như không còn thời gian để phiên dịch nữa. Cuối cùng, pháp sư phải xin vua Đường Cao Tông cho phép mình được yên tĩnh dịch kinh ở chùa Từ Ân. Cuối năm đó, ngài phải theo vua trở về Trường An và xin được an cư ở cung Ngọc Hoa để hoàn tất bản kinh lớn lao nhất bộ kinh Đại Bát Nhã. Bộ kinh này gồm 200 ngàn bài kệ (khoảng 6 triệu bốn trăm ngàn chữ Phạn). Khi đó, Đại Sư đã 62 tuổi. Bản dịch gồm 600 quyển (chiếm trọn 3 tập của Đại Chánh Tạng) hoàn thành sau 4 năm làm việc cật lực quên ăn bỏ ngủ của Đại Sư và môn đồ. Tương truyền, khi bản dịch hoàn thành, trời đổ mưa hoa, mọi người nghe thiên nhạc ngân vang và thiên hương ngào ngạt.

Năm sau (664), môn nhân cầu thỉnh Pháp Sư dịch kinh Bảo Tích. Vừa dịch được vài dòng, Pháp Sư biết sức mình đã cạn, không thể nào hoàn thành nổi nên ngài ngưng lại. Tháng Hai âm lịch năm ấy, Đại Sư thị tịch. Đại Sư để lại cho đời chỉ 74 dịch phẩm, nhưng mỗi dịch phẩm đều rất đồ sộ, bằng mấy chục lần tâm huyết cả đời của các vị pháp sư khác. Thể loại các kinh, luận được ngài chọn dịch rất đa dạng: từ hệ thống Bát Nhã, Tịnh Độ, Kim Cang Thừa, Luật, Duy Thức cho đến Nhân Minh. Xin hãy tạm kể những dịch phẩm tiêu biểu của ngài như: Hiển Vô Biên Phật

Độ Công Đức kinh, Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân kinh, Thọ Trì Thất Phật Danh Hiệu Sở Sinh Công Đức kinh, Tích Chiếu Thần Biến Tam Ma Địa Kinh, Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ kinh, Giải Thâm Mật kinh, Xưng Tán Đại Thừa Công Đức Kinh, Chư Phật Tâm Đà Ra Ni kinh, Thập Nhất Diện Thần Chú kinh, Bát Không Quyển Sách Thần Chú Tâm kinh, Thắng Tràng Tý Ấn Đà Ra Ni kinh, Bồ Tát Giới Yết Ma Văn, A Tỳ Đạt Ma Tập Di Môn Túc Luận, A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận, A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận, Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận, Ngũ Sự Tỳ Bà Sa Luận, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Đại Thừa Quảng Bác Luận Thích Luận, Du Già Sư Địa Luận, Thành Duy Thức Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận Bản, Biện Trung Biên Luận, Hiền Dượng Thánh Giáo Luận, Đại Thừa Thành Nghiệp Luận, Quán Sở Duyên Duyên Luận, Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận Bản, Di Bộ Tông Luận Luận...

### c. Nghĩa Tịnh (635-713)

Pháp Sư sống vào đời Đường, người huyện Trác, tỉnh Hà Bắc, họ Trương, tự Văn Minh. Sư xuất gia từ nhỏ, bản tánh thông minh, tham học khắp các danh đức. Noi gương Đại Sư Pháp Hiển, ngài quyết tâm nhập Trúc cầu pháp. Năm 671, sư theo đường biển từ Quảng Châu đến Nam Dương, rồi qua Ấn Độ. Sau khi tham học khắp các trung tâm Phật giáo danh tiếng thời đó tại Thiên Trúc, sư đã thỉnh về nước 400 bộ kinh luận tiếng Phạn và 300 viên xá lợi. Vũ Hậu ra tận cửa Thượng Đông nghênh tiếp Pháp Sư và sắc chỉ sư an trụ tại chùa Phật Thọ Ký.

Trong suốt 12 năm sau đó, từ 699 đến 711, sư đã dịch được 56 tác phẩm gồm 230 quyển đủ các thể loại. Các bộ luật trong Hữu Bộ Tỳ Nại Da ngày nay đa phần do sư dịch. Ngoài việc phiên dịch, sư còn dạy luật cho hàng hậu học. Tác phẩm Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện (4 quyển) và Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Truyện (2 quyển) là những di liệu lịch sử rất quý về tình hình các tiểu quốc ở Ấn Độ thời đó.

Các dịch phẩm tiêu biểu của Đại Sư là: Phật thuyết Ngũ Uẩn Giai Không kinh, Phật thuyết Tam Chuyển Pháp Luân kinh, Phật thuyết Diệu Sắc Vương Nhân Duyên kinh, Phật thuyết Kim Cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Đa kinh (bản dịch khác của kinh Kim Cang), Dược Sư Lưu Ly Quang Thất Phật Bản Nguyên Công Đức kinh (chỉ mỗi bản kinh này chép đủ Dược Sư thất Phật), Nhập Định Bất Định Ấn kinh, Mạn Thù Thất Lợi Chú Tạng Trung Giáo Lượng Sở Châu Công Đức kinh, Phật thuyết Lược Giáo Giới kinh,



Phật thuyết Phật Đảnh Tôn Thắng Đà Ra Ni kinh, Hương Vương Bồ Tát Đà Ra Ni kinh, Phật thuyết Xưng Tán Như Lai Công Đức Thần Chú kinh, Phật thuyết Bạt Trừ Tội Chương Chú Vương kinh, Phật thuyết Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Vương kinh, Kim Quang Minh Tối Thắng Vương kinh, Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bí Số Ni Tỳ Nại Da, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da An Cư Sự, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Phá Tăng Sự, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bách Nhất Yết Ma, Lục Môn Giáo Thọ Tập Định Luận, Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận, Chương Trung Luận, Thành Duy Thức Bảo Sinh Luận, Hộ Mạng Phóng Sinh Nghi Quỹ Pháp...

#### d. Bất Không Kim Cang (705-774)

Đại Sư người nước Sư Tử (nay là Sri Lanka). Năm 14 tuổi, Sư theo pháp sư Kim Cang Trí (Vajrabodhi) học văn tự Tát Đàm và tụng trì Mật Tạng. Có thuyết nói Sư là dòng Bà La Môn, mồ côi từ nhỏ, theo chú đến Vũ Oai, Thái Nguyên (Trung Hoa), sau thờ ngài Kim Cang Trí làm thầy.

Năm 720, Sư vượt biển đến Lạc Dương. Năm 20 tuổi, Sư thọ Cụ Túc Giới. Sư thông minh, tính tình nghiêm cẩn, tu đặc pháp Ngũ Bộ Tam Mật. Sau khi ngài Kim Cang Trí thị tịch, tuân theo di huấn, Sư cùng các vị Hàm Quang và Huệ Biện sang Tây Trúc học 18 hội Kim Cang Đảnh Du Già và Đại Bi Tỳ Lô Giá Na Thai Tạng, 5 bộ Quán Đảnh Chân Ngôn Bí Điển. Sư còn tham học khắp các xứ Ngũ Thiên Trúc.

Năm 746, trở về kinh đô, sư làm pháp quán đảnh cho vua Đường Huyền Tông và trụ tại chùa Tịnh Ảnh. Do đạo võ linh nghiệm, Sư được ban hiệu là Trí Tạng và hồng y. Vua Đại Tông phong cho Sư chức Hồng Lô Khanh, ban hiệu là Đại Quảng Trí Tam Tạng. Sư lập đạo tràng Mật giáo ở Ngũ Đà, Thái Nguyên. Sư thị tịch năm 774, lưu lại 176 dịch phẩm Mật Tông. Cùng với các ngài Cưu Ma La Thập, Chân Đế và Huyền Trang, Sư được xưng tụng là Tứ Đại Dịch Giả. Cùng với các vị Thiên Vô Úy (Shubhakarasiṃha) và Kim Cang Trí, ngài được người đương thời gọi là Khai Nguyên Tam Đại Sĩ (ba vị đại sĩ trong niên hiệu Khai Nguyên). Sư làm tổ sư đời thứ sáu của Mật Tông Trung Hoa. Đề từ nói pháp là Huệ Quả. Ngài Huệ Quả về sau là bản sư của ngài Không Hải (Kukai), khai tổ Chân Ngôn Tông Nhật Bản.

Dịch phẩm tiêu biểu: Đại Nhạo Kim Cang Bất Không Chân Thực

Tam Ma Da kinh, Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh, Lược Thi Thất Chi Niệm Tụng Nghi Quỹ Hành Pháp, Đại Nhật Kinh Lược Nhiếp Niệm Tụng Tùy Hành Pháp, Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương kinh, Kim Cang Đảnh Kinh Du Già Thập Bát Hội Chỉ Quy, Nhuy Hế Da kinh, A Súc Như Lai Niệm Tụng Nghi Quỹ, Vô Lượng Thọ Như Lai Quán Hạnh Cúng Dường Nghi Quỹ, Kim Cang Đảnh Kinh Quán Tự Tại Vương Như Lai Tu Hành Pháp, Cửu Phẩm Vãng Sanh A Di Đà Tam Ma Địa Tập Đà Ra Ni kinh, Bồ Đề Tràng Sở Thuyết Nhất Tự Đảnh Luân Vương kinh, Bất Không Quyển Sách Tỳ Lô Giá Na Phật Đại Quán Đảnh Quang Chân Ngôn....

#### e. Chi Khiêm

Không rõ năm sanh và năm mất, chỉ biết ngài sống vào thời Tam Quốc. Sư vốn là người xứ Đại Nhục Chi, tự là Cung Minh. Ban đầu, Sư đến Đông Độ, ở tại Hà Nam, theo học với ngài Chi Lượng (đệ tử của ngài Chi Lô Ca Sấm). Sư thông thạo ngôn ngữ sáu nước, đọc thông tất cả sách vở nên được tặng mỹ hiệu là Trí Nang (cái túi trí huệ). Sau Sư qua Đông Ngô, được Tôn Quyền tôn làm Bác Sĩ dạy thái tử Tôn Lượng.

Trong suốt khoảng thời gian 222-253, Sư dành trọn thời gian dịch kinh. Số lượng dịch phẩm của sư rất lớn, theo Lượng Cao Tăng Truyện là 49 bộ, theo Lịch Đại Tam Bảo Ký, quyển 5, là 129 bộ. Trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh có ghi 51 dịch phẩm. Khi Thái Tử lên ngôi, Sư lui về ẩn cư tại Khung Ải, theo ngài Trúc Pháp Lan giữ gìn giới luật, chuyên tu Thiền Định. Sư thị tịch năm 60 tuổi. Có thể nói Sư là một trong những bậc cổ đức khai phá sự nghiệp dịch kinh của Trung Hoa. Lời văn dịch kinh của sư trong sáng, gãy gọn, chắc thật, giản phác. Do Sư sống trong vương triều Đông Ngô thời Tam Quốc nên các bản kinh do Sư dịch đều ghi tác giả là Ngô Chi Khiêm.

Dịch phẩm tiêu biểu: Duy Ma Cát kinh, Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi kinh, Đại Minh Độ kinh...

#### f. Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci):

Không rõ năm sanh, chỉ biết ngài sống vào thời Bắc Ngụy (386-534). Ngài là bậc học giả lỗi lạc về Duy Thức, tinh thông cả chú thuật, thông cả tam tạng. Năm 508 thời Ngụy Tuyên Vũ Đế, ngài đến Lạc Dương, rất được vua kính trọng. Vua thỉnh ngài trụ tại chùa Vĩnh Ninh, ngài chuyên tâm dịch kinh, được tất cả 39 bộ.

Ngài cũng chú trọng vấn đề phán giáo: Căn cứ vào kinh Đại Niết Bàn, ngài chia một đời giáo hóa của đức Phật thành Mãn Tự Giáo và Bán Tự Giáo, cho rằng những pháp đức Phật nói trong 12 năm đầu đều là Bán Tự Giáo, sau đó mới là Mãn Tự Giáo. Ngài cũng lập ra giáo thuyết Nhất Âm Giáo, nghĩa là đức Như Lai nói ra cùng một âm thanh nhưng muôn pháp cùng hiển bày. Tùy theo căn tánh của thính chúng mà nghe nhận là giáo pháp Đại Thừa, Tiểu Thừa. Ngài cũng là người đầu tiên dựa vào giáo nghĩa kinh Lăng Nghiêm để đưa ra khái niệm Đốn Giáo và Tiệm Giáo. Do cùng dịch Thập Địa Kinh Luận với ngài Lặc Na Ma Đề, ngài còn được tôn là Tổ của Địa Luận tông. Chính ngài là người truyền kinh Quán Vô Lượng Thọ cho ngài Đàm Loan. Vì thế, Tịnh Độ Tông Nhật Bản tôn ngài làm Sơ Tổ, ngài Đàm Loan làm nhị tổ.

Dịch phẩm tiêu biểu: Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, Phật thuyết Phật Danh kinh (thường được biết dưới tên gọi Kinh Vạn Phật), Già Da Sơn Đảnh kinh, Phật thuyết Văn Thù Sư Lợi Tuần Hành kinh, Thắng Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn kinh, Nhập Lăng Già kinh, Thâm Mật Giải Thoát kinh, Vô Tự Bảo Khiếp Kinh, Kim Cang Tiên Luận, Vô Lượng Thọ Ưu Ba Đề Xá kinh, Quyền Hiện Kim Sắc Ca Na Bà Đề Cữu Mục Thiên Pháp, Sai Ma Bà Đề Thọ Ký kinh, Đại Bảo Tích Kinh Luận...

g. Bồ Đề Lưu Chí (Bodhiruci):

Vì hai vị đại sư sống kế tiếp trong hai thời, nên rất nhiều người bị lẫn lộn giữa hai vị Bồ Đề Lưu Chi và Bồ Đề Lưu Chí. Vì thế, có người đã nói ngài Bồ Đề Lưu Chi sống đến hơn 200 tuổi. Thêm nữa, ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch Đại Bảo Kinh Luận và ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch kinh Đại Bảo Tích nên càng dễ nhận lầm hai người chỉ là một người.

Thật ra, ngài Bồ Đề Lưu Chí thoát đầu có tên là Đạt Ma Lưu Chi (Dharmaruci), thuộc dòng Bà La Môn, bẩm tánh thông minh, xuất gia trong phái ngoại đạo từ năm 12 tuổi. Đến 60 tuổi, Sư mới giác ngộ Phật Pháp, liền ẩn cư trong hang núi tu hạnh Đầu Đà. Sư học pháp với ngài Da Xá Cù Sa, chưa đầy 5 năm đã hiểu rõ. Đường Cao Tông nghe tiếng liền sai người đến thỉnh qua Trung Hoa. Năm 693, ngài đến Trường An, Vũ Hậu Tắc Thiên cực kỳ kính trọng, ưu đãi. Cũng trong năm này, ngài dịch được mười một bộ kinh như Phật Cảnh Giới, Bảo Vũ...

Trong năm 706, đời Đường Trung Tông, ngài trụ tích tại chùa Sùng Phước, Trường An, dịch kinh Bát Không Quyển Sách Thành

Biển Chân Ngôn, Nhất Tự Phật Đảnh Luân Vương... và tiếp tục sự nghiệp dịch kinh Bảo Tích của ngài Huyền Trang. Do tuổi đã cao, Sư chỉ dịch những pháp hội nào chưa dịch, được 26 hội nữa, cộng chung với bản cựu dịch thành 49 hội (120 quyển). Năm 722, ngài đến chùa Trường Thọ. Tháng 9 năm 727, ngài tuyệt thực. Ngày mùng 5 tháng 11, Đại Sư thị tịch, thọ 166 tuổi (?).

Tính ra ngài dịch được 53 bộ kinh cả thầy; Đại Chánh Tạng và Tục Tạng chỉ giữ lại được 25 bộ.

h. Thư Cù Kinh Thanh:

Đây là một trường hợp rất đặc biệt vì Thư Cù Kinh Thanh chỉ là một vị tục gia cư sĩ. Ông sanh năm nào không rõ, là em họ của Thư Cù Mông Tôn, vua nước Bắc Lương, người Hung Nô, được phong An Dương Hầu. Là người thông minh nhớ dai, sáng suốt trí huệ, đọc nhiều sách, giỏi đàm luận. Thuở thiếu thời ông từng đến Vu Điền học Phạn văn, gặp ngài Phật Đà Tư Na tại Cù Ma Đế đại tự, học Kinh Thiên Yếu Bí Mật Trị Bệnh (Trị Thiên Bệnh Bí Yếu Pháp).

Sau ông về lại Hà Tây, gặp ngài Đàm Vô Sám, ông lễ bái thân cận, thưa hỏi nhiều việc. Năm 439 nhà Bắc Lương đầu hàng Bắc Ngụy, ông đi về phía Nam đến ở trong lãnh thổ nhà Lưu Tống, trong tâm chán ngán việc đời, thường đến các chùa tháp, phiên dịch kinh văn, các kinh do ông dịch hiện còn 16 bộ, 17 quyển: Phật thuyết Bát Quan Trai kinh, Phật thuyết Quán Di Lạc Bồ Tát Thượng Sanh Đâu Suất Thiên kinh, Phật thuyết Tinh Phạm Vương Bát Niết Bàn kinh, Phật thuyết Giác Vương kinh, Phật thuyết Chiên Đà Việt Quốc Vương kinh, Phật thuyết Ma Đạt Quốc Vương kinh, Phật thuyết Phật Đại Tăng Đại kinh, Phật thuyết Gia Kỳ kinh, Trị Thiên Bệnh Bí Yếu Pháp, Phật thuyết Tấn Học Kinh, Phật thuyết Ngũ Vô Phản Phục Kinh, Ngũ Phản Phục Đại Nghĩa kinh, Đê Tử Tử Phục Sinh kinh, Phật thuyết Ca Diếp Cẩm Giới kinh, Phật thuyết Ngũ Khủng Bồ Thế kinh.... Ông mất năm 464. Năm sinh thì không rõ.

Ngoài ra, còn rất nhiều vị dịch kinh luận rất nhiều, nhưng các tác phẩm các ngài dịch lại không được lưu hành rộng rãi như các vị Xà Na Cấp Đa (Jnanagupta), Cầu Na Bạt Đà La (Gunabhadra), Thi Hộ (Danapala), Pháp Hiền (Dharmabhadra), Pháp Thiên (Dharmadeva)... Có những vị dịch không nhiều, chỉ có 15 bộ

(hoặc là dịch nhiều hơn, nhưng bị thất lạc) như ngài Thật Xoa Nan Đà (Siksananda), nhưng quá bán những dịch phẩm đó đã được lưu hành, nghiên cứu rộng rãi. Điển hình là kinh Hoa Nghiêm, kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên, kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, kinh Đại Thừa Nhập Lăng Già, kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Bí Mật Tạng Như Ý Luân Đà Ra Thần Chú, kinh Phật Thuyết Cứu Diện Nhiên Nga Quỷ Đà Ra Ni Thần Chú, Đại Thừa Khởi Tín Luận. Riêng hai kinh Quán Âm Như Ý Luân và kinh Cứu Diện Nhiên Nga Quỷ nói trên được Đông Mật Nhật Bản rất coi trọng và tôn tượng Như Ý Luân Quán Âm được thấy rất nhiều ở Nhật Bản là do ảnh hưởng của kinh này. Nghi thức Mông Sơn Thích Thực trong thời khóa công phu chiều của Thiền Gia cũng dùng một số bài chú lấy trong kinh Cứu Diện Nhiên Nga Quỷ.

### **C. Quá trình sớ giải, phán giáo (phân loại, hệ thống hóa kinh điển) và thống kê kinh điển**

#### **C1. Sớ giải và phán giáo:**

Song song với việc phiên dịch kinh điển, các vị cổ đức Trung Hoa cũng viết những bản sớ giải để giải thích nghĩa kinh cũng như tạo luận để hiển dương giáo nghĩa của tông môn mình. Các bản sớ giải thường mang tên là Sớ như A Di Đà Kinh Sớ của ngài Trí Khải hoặc Huyền Luận (ví dụ như Pháp Hoa Huyền Luận của ngài Cát Tạng), Huyền Nghĩa (Pháp Hoa Huyền Nghĩa của ngài Trí Khải), hoặc Nghĩa Ký (ví dụ như Pháp Hoa Kinh Nghĩa Ký của ngài Pháp Vân), hoặc Thuật Ký (như Thành Duy Thức Luận Thuật Ký của ngài Khuy Cơ). Đôi khi còn được gọi là Văn Cú như Điều Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú của ngài Trí Khải.

Người viết nhiều nhất là tổ Trí Húc (37 tác phẩm), Trí Khải (36 tác phẩm), Cát Tạng (28 tác phẩm), Khuy Cơ (24 tác phẩm), Đạo Tuyên (23 tác phẩm), Liên Trì Châu Hoàng (21 tác phẩm), Nguyên Hiểu (18 tác phẩm), Quán Đảnh (14 tác phẩm). Sớ giải không nhiều nhưng rất đồ sộ là ngài Thanh Lương Hiền Thủ, tác giả của bộ Thanh Lương Sớ chú giải kinh Hoa Nghiêm. Riêng tổ Vân Thê Châu Hoàng còn lập ra một đường lối độc đáo gọi là Sớ Sao (Sớ để giải thích ý kinh, Sao để giải thích những điểm khó hiểu, gút mắc trong lời Sớ). Có những vị chỉ căn cứ vào các kinh điển đã có cộng với kiến giải lối lạc của mình mà đề xướng ra những giáo nghĩa gây choáng váng cho người đương thời như trường hợp ngài Trúc Đạo Sanh chẳng hạn:

Ngài Đạo Sanh là một cao tăng học giả thời Đông Tấn, người huyện Cự Lộc (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Ngài vốn họ Ngụy, nhưng thờ ngài Trúc Pháp Thái làm thầy nên đổi sang họ Trúc. Ngài từng thọ học với các bậc cao tăng thời ấy như ngài Lô Sơn Huệ Viễn và ngài Cưu Ma La Thập. Qua ngiên cứu kinh điển, Sư đã đề xướng thuyết “xiển đề thành Phật, đốn ngộ thành Phật” bị người đời cực lực công kích. Sau này, khi ngài Đàm Vô Sám dịch kinh Niết Bàn, mọi người mới khâm phục kiến giải thông tuệ của ngài. Có thể người đầu tiên khởi xướng việc sớ giải kinh điển tại Trung Hoa là ngài Chi Khiêm qua tác phẩm Liểu Bản Sanh Tử Kinh Giải. Nhưng người đi tiên phong trong việc hệ thống hóa giáo nghĩa phải là ngài Đạo An (312-385). Ngài quyết liệt bác bỏ phương cách vay mượn thuật ngữ Lão Giáo để diễn tả những khái niệm phức tạp của Phật giáo trong thời kỳ tiên khởi của Phật giáo Trung Hoa. Suốt cuộc đời, Sư tha thiết cầu pháp. Khi biết đến đạo phong của pháp sư Cưu Ma La Phật, ngài đã nhiều lượt thỉnh cầu vua Phù Kiên triều Phù Tần cung thỉnh Pháp Sư nhập Hoa. Tiếc thay, khi ngài La Thập đến được Trường An, ngài Đạo An đã mất. Chính ngài Đạo An đã quy định tăng, ni phải lấy chữ Thích đặt trước tên nhằm thuận theo ý kinh: mọi Phật tử đều là đệ tử của Phật Thích Ca, và khi xuất gia, mọi người dù thuộc giai cấp nào đều bình đẳng thuộc về dòng dõi nhà Phật. Dựa theo kinh luật, ngài đã chế tác tăng phục cho giới tăng sĩ Trung Hoa dựa theo khôn mẫu tăng phục của các vị Tăng Ấn Độ. Tăng phục hiện tại của chư Tăng dĩ nhiên đã trải qua nhiều canh cải, nhưng ý tưởng chế ra y ca sa khoác ngoài áo dài mặc trong bắt nguồn từ ngài Đạo An. Ngài cũng đưa tăng đoàn vào khôn khổ truyền giới, tho giới đúng theo pháp thức yết ma, tác bạch như chư Tăng Thiên Trúc.

Pháp Sư Đạo An cũng chính là người đầu tiên biên soạn mục lục kinh điển nhằm thống kê những kinh đã được dịch thời ấy. Danh mục này liệt kê 374 bản kinh dựa trên hơn 500 bản thảo mà ngài đã sưu tập được. Những kinh nào bị mất tựa (vì truyền thống chép kinh của Thiên Trúc thường ghi tên kinh ở trang cuối), ngài bèn thận trọng cân nhắc giáo nghĩa trong kinh rồi đặt tựa mới. Một trong những đóng góp quan trọng của ngài trong việc ghi chép kinh điển là chia thành quyển. Ở Ấn Độ, thoạt đầu, kinh thường được ghi chép trên lá một loại cây thuộc họ cọ tên là tala (cây đa la). Do tiếng Phạn gọi lá loại cây đó là pattra (Tàu phiên

âm là bối đa la), nên từ đó về sau, kinh điển nhà Phật thường được gọi là “bối diệt kinh văn”. Khi ngài Huyền Trang du học Thiên Trúc, ngài thấy ở Nam Ấn và Tích Lan vẫn còn dùng vật liệu tương tự là lá cây palmira và talipot. Lá được sơ chế và cắt thành những mảnh dài kích thước 25x80 cm. Kinh được chép bằng mực không phai, hay dùng mũi kim nhọn xăm chữ xong quét mực lên. Các bản kinh chép xong được xỏ dây buộc rồi dùng hai mảnh ván ép chặt lại để bảo quản. Hiện tại, người Tây Tạng vẫn dùng cách chép kinh và in kinh trên những mảnh giấy dài và hẹp để mô phỏng cách chép kinh trên lá bối thuở xưa.

Ở Trung Hoa, kinh thường được chép trên một mảnh giấy dài để cuộn thành trục hay xếp lại, đóng thành từng quyển. Do khuôn khổ của giấy, các bản kinh dài phải chia thành nhiều quyển và đánh số cho dễ nhớ. Kinh được chia quyển như vậy vừa tiện đọc tụng, vừa không sợ rách nát trang, lạc thứ tự như cách chép kinh trong Phạn Bản. Ngay cả sau này, khi kỹ thuật in kinh tối tân hơn, Phật Giáo Bắc Tông vẫn chia thành quyển. Chẳng hạn, như kinh Pháp Hoa gồm 8 quyển, mặc dù khi in chỉ có một tập mà thôi. Cũng từ khái niệm “quyển” này, hai bản dịch kinh Hoa Nghiêm tân dịch và cựu dịch, được mệnh danh là Lục Thập Hoa Nghiêm và Bát Thập Hoa Nghiêm (kinh Hoa Nghiêm bản 60 quyển và kinh Hoa Nghiêm 80 quyển). Khi Trung A Hàm và Tăng Nhất A Hàm được dịch ra tiếng Hán, ngài Đạo An đã đích thân viết số giải. Ngài cũng viết lời tựa giới thiệu cho bản dịch các bộ luận Tỳ Bà Sa và các bản kinh thuộc Luật Tạng.

Tuy thế, phải đợi đến thời ngài La Thập truyền bá, phiên dịch kinh, giáo nghĩa Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa mới được nghiên cứu có hệ thống. Noi gương ngài La Thập, chư Tổ đã nỗ lực phiên dịch kinh, nên trong suốt thời gian Nam Bắc Triều (317-589), các kinh điển Đại Thừa được phiên dịch rộng rãi với một số lượng lớn. Mỗi kinh phô diễn một giáo nghĩa độc đáo khiến cho giới học Phật thời ấy đôi khi hoang mang vì những khác biệt giữa giáo nghĩa Tiểu thừa và Đại Thừa cũng như các điểm khác biệt về mặt giáo nghĩa giữa các kinh Đại Thừa. Để hệ thống hóa tư tưởng Phật giáo, các vị cổ đức đã lập ra hệ thống “giáo tướng phán thích” hay gọi tắt là “phán giáo”. Hiểu một cách đại lược, “phán giáo” là so sánh các hệ thống giáo nghĩa, đặt chúng theo một trình tự hợp lý về mặt lý luận hay nói cách khác là hệ thống hóa các kinh điển Phật giáo theo một tiêu chuẩn nhất quán, triệt để người học

không bị bối rối vì những giáo nghĩa tưởng chừng mâu thuẫn nhau.

Thoạt đầu, chư vị cổ đức phán giáo theo tiêu chí: phán định kinh nào sẽ thuộc vào thời gian thuyết giảng nào của đức Phật. Nhưng vào thời Tùy - Đường (581-907), chư Tổ ngiên về quan điểm: phán định mỗi bộ kinh thuộc về hệ thống tư tưởng giáo nghĩa, giáo thuyết nào. Để giải thích vì sao có nhiều giáo nghĩa khác nhau, chư Tổ đã đưa ra hai thuyết:

1/ Thứ nhất, đức Bồ Sư giáo hóa cho nhiều căn cơ khác nhau trong nhiều thời điểm khác nhau như một vị y sư tùy bệnh cho thuốc. Tùy mỗi căn cơ, Phật sẽ giảng pháp môn thích hợp. Chẳng hạn như đối với kẻ tham dục, Phật dạy tu Bạch Cốt Quán, Bát Tịnh Quán. Đối với người chấp pháp, ngài dạy Thập Nhị Nhân Duyên... Do đó, có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn (xin lưu ý là chữ “tám vạn bốn ngàn pháp môn” ở đây chỉ là cách nói tượng trưng cho một số lượng rất lớn. Chứ thật ra có đến vô lượng vô biên pháp môn).

2/ Thứ hai, Phật dùng viên âm để giảng pháp: Ngài chỉ nói cùng một bài pháp, nhưng căn cơ thính chúng sai khác nên nghe thành các bài pháp khác nhau. Đây chính là quan điểm Nhất Âm Giáo của ngài Bồ Đề Lưu Chi.

Căn cứ vào cách giải thích thứ nhất, thoạt đầu chư Tổ chia kinh Phật thành hai loại: Mãn Tự Giáo (kinh phô diễn trọn vẹn sự thật tuyệt đối, thường được gọi là Đệ Nhất Nghĩa Đệ) và Bán Tự Giáo (kinh do đức Phật phương tiện giảng nói thuận theo kiến chấp thế gian để chúng sanh dễ hiểu, dễ lãnh thọ; giáo nghĩa này thường được gọi là Tục Đệ). Lập luận này được minh chứng bằng kinh Niết Bàn: Vì chúng sanh chấp pháp, chấp ngã nên Phật dạy vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; khi tứ chúng đạt đến mức độ giải thoát Nhị Thừa, ngài muốn dẫn họ lên một mức độ cao hơn nên dạy về Chân Thường, Chân Lạc, Chân Ngã, Chân Tịnh.

Khi phán giáo, chư Tổ cũng thường dẫn khái niệm Tứ Tất Đàn trong Đại Trí Độ Luận của Bồ Tát Long Thọ để giải thích sự khác biệt giữa giáo nghĩa của các kinh điển. Tứ Tất Đàn là:

1. Thế Giới Tất Đàn (hay còn gọi là Lạc Dục Tất Đàn): tùy thuận pháp thế gian mà nói nghĩa nhân duyên hòa hợp, dùng các sự vật thế gian để thuyết minh chân lý duyên khởi.

2. Nhân Tất Đàn (hay còn gọi là Sanh Thiện Tất Đàn): tùy theo căn cơ và năng lực của chúng sanh, Phật giảng ra pháp môn



thực tiễn xuất thế cho mỗi người được lợi ích.

3. Đối Trị Tất Đàn (Đoạn Ác Tất Đàn): nhằm đối trị phiền não nên tùy bệnh cho thuốc. Chẳng hạn như vì ngài Tôn Đà La Nan Đà tham dự, Phật dùng phương pháp đưa tôn giả lên thiên cung cho thấy các thiên nữ xinh đẹp tuyệt trần để tôn giả hăng hái tu tập, và cuối cùng, tôn giả đoạn được tham ái.

4. Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn (Nhập Lý Tất Đàn): phá trừ tất cả biện luận, lý luận xuống, trực tiếp dùng chân lý tuyệt đối (Đệ Nhất Nghĩa Đệ, Thật Tế, Thật Tướng) khiến chúng sanh thực sự khế nhập chân lý.

Người đầu tiên đưa ra khái niệm Đốn Giáo và Tiệm Giáo chính là pháp sư Huệ Quán, đệ tử của ngài La Thập, sống vào thời Lưu Tống. Về Tiệm Giáo, ngài cho rằng một thời giáo hóa của đức Phật chia làm năm thời kỳ: thời A Hàm, thời Bát Nhã, thời Duy Ma, thời Pháp Hoa và thời Niết Bàn. Tư tưởng này về sau được tông Thiên Thai hoàn thiện. Đại Sư còn có công hội tập hai bản kinh Niết Bàn, tạo thành một bản kinh hoàn chỉnh. Có thể nói Sư là người hội tập kinh điển đầu tiên của Trung Hoa. Sở dĩ cần phải hội tập kinh Niết Bàn vì khi ngài Đàm Vô Sám (Dharmakshema 385-433) dịch kinh Đại Bát Niết Bàn vào thời Bắc Lương dưới sự bảo trợ của vua Thư Cừ Mông Tôn (cai trị từ 401-433), ngài nhận thấy Phạn Bản ngài có chưa đầy đủ. Qua nhiều lượt cử người sang Vu Điền (Khotan) thỉnh Phạn bản, bản Niết Bàn do ngài Đàm Vô Sám dịch lên đến 40 quyển. Trong khi đó, bản dịch kinh Niết Bàn của ngài Pháp Hiển chỉ có sáu quyển. Mỗi bản có ưu khuyết điểm riêng; vì thế, ngài Huệ Quán đã xướng suất các vị danh tăng thời đó hội tập hai kinh Niết Bàn. Bản hội tập này được gọi là kinh Niết Bàn bản Nam để phân biệt với bản Bắc là bản dịch của ngài Đàm Vô Sám.

Đến đời Tùy, việc sớ giải kinh điển mạnh mẽ nhất. Kinh được giới học Phật Trung Hoa thời đó quan tâm nhất là kinh Pháp Hoa. Không thỏa mãn với hai bản sớ giải ban đầu là Pháp Hoa Kinh Nghĩa Sớ của ngài Đạo Sanh (355-434) và Pháp Hoa Kinh Nghĩa Ký của ngài Pháp Vận (467-529) viết vào thời Lương ở Nam Kinh, các bản sớ giải khác được viết là Điều Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa của ngài Trí Khải (538-597) và Pháp Hoa Kinh Huyền Luận của ngài Cát Tạng (549-623) thuộc tông Tam Luận.

Tuy chỉ thị hiện trên thế gian này trong một thời gian ngắn (59 năm), những đóng góp của Tổ Trí Khải thật vĩ đại. Đại Sư đã

hoàn thiện phương pháp chú giải, hoàn thiện lý luận phán giáo đến mức độ tinh vi, phức tạp nhất. Về phương diện chú giải, Đại Sư đề ra “lục chủng thành tựu” (để dễ hiểu về khái niệm này, xin xem cuốn Quán Vô Lượng Thọ Sớ Sao của Hòa Thượng Thiện Tâm) và “ngũ trùng huyền nghĩa”, tức là để giải thích một kinh, người viết sớ giải phải tuân thủ năm điều sau:

1. Thích danh: giải thích đề mục kinh.
2. Biện thể: luận về thể tánh kinh ấy giải thích. Chẳng hạn, kinh Pháp Hoa lấy Thật Tướng Trung Đạo làm thể.
3. Minh tông: giải thích điều kinh đặc biệt xiển dương. Chẳng hạn, tông chỉ kinh A Di Đà là “tín hạnh trì danh”.
4. Luận dụng: nêu công dụng của kinh, chẳng hạn: công dụng của kinh Di Đà là “phổ nhiếp tam căn vãng sanh Cực Lạc, kiến tánh thành Phật”.
5. Phán giáo: Phán định giáo tướng của kinh. Chẳng hạn như kinh Di Đà thuộc về Viên Giáo, thuộc về Bồ Tát tạng.

Tổ Trí Khải còn hoàn thiện hệ thống phán giáo của ngài Huệ Quán, phân định một thời giáo pháp của Phật thành năm thời: Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã và Pháp Hoa. Về phương cách giáo hóa của Phật, ngài đặt ra giáo thuyết “bát giáo” (tám cách giáo hóa: Tạng, Thông, Biệt, Viên, Đốn, Tiệm, Bí Mật, Bất Định - xin xem chi tiết trong Phật Học Tinh Yếu, cuốn 1 của Hòa Thượng Thiện Tâm). Ngài cũng đề xướng những giáo nghĩa đặc sắc như Bản Môn, Tích Môn, Quyền giáo, Thật giáo, Tam Đế, Tam Quán v.v... Những tác phẩm như Ma Ha Chỉ Quán, Pháp Hoa Văn Cú của ngài là cơ sở để phát triển giáo nghĩa đặc thù của tông Thiên Thai. Đa số các tác phẩm trình bày giáo nghĩa, sớ giải kinh điển sau thời tổ Trí Khải của các tông phái đều chịu ảnh hưởng sâu đậm phong cách chú giải kinh điển của ngài. Vì đa số các tác phẩm của Tổ Trí Khải quá uyên áo, phức tạp nên về sau lại có một loạt những tác phẩm khác ra đời nhằm giải thích rộng hay toát lược những giáo nghĩa do Tổ đặt ra. Trong một chừng mực nào đó, giáo thuyết “ngũ thời bát giáo” của tổ Trí Khải lẫn át giáo thuyết “ngũ giáo” của tông Hoa Nghiêm.

Bắt đầu từ thời Nam Bắc Triều trở đi, Thiên Tông bắt đầu hình thành và dần dần chiếm ưu thế do tánh chất trực tiếp, thuần phác của nó. Thoạt đầu, Thiên gia nhấn mạnh đến phương diện thực hành hơn là đặt nặng lý luận. Do đó, để phân biệt với Giáo gia là những tông phái đặt nặng vấn đề lý luận, nghiên cứu, chia chẻ

đến tận chân tơ kẽ tóc từng vấn đề như Hoa Nghiêm tông, Thiền Thai tông, những người hành Thiền tự gọi mình là Thiền gia hay Tông Môn. Dần dà, để thuyết minh giáo nghĩa của Thiền Tông, các bộ luận được hình thành cũng như các lời dạy của chư Tổ nhà Thiền được ghi chép dưới danh xưng “ngữ lục” như Thần Hội Ngữ Lục hoặc “cảnh sách” như Quy Sơn Cảnh Sách chẳng hạn. Theo các nhà nghiên cứu, những bộ luận nổi tiếng được coi là tác phẩm của tổ Đạt Ma như Huyết Mạch Luận, Thiếu Thất Lục Môn Tập, Thiếu Thất Dật Thư... là những tác phẩm của các thế hệ sau được gán cho Tổ để tăng tính khả tín. Ngoài ra, một thể loại đặc sắc khác của nhà Thiền cũng được lưu hành là các tuyển tập công án như Bích Nham Lục. Những bộ sử truyện ghi lại hành trạng các cao tăng cũng được soạn thảo như Cao Tăng Truyện, Truyền Đăng Lục...

Cũng xin nói thêm là tư tưởng Tịnh Độ đã bắt nguồn ngay từ thời Đông Tấn qua việc kết xã niêm Phật của tổ Huệ Viễn nhưng chưa có hệ thống giáo nghĩa riêng biệt. Phải đợi đến ngài Thiền Đạo đời Đường, tư tưởng Tịnh Độ mới có cơ sở vững chắc. Năm Sau khi gặp ngài Đạo Xước vào năm 641 tại chùa Huyền Trung ở Tây Hà để tu học pháp Phương Đẳng Sám Pháp và nghe giảng kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đại Sư Thiền Đạo đã chuyên tinh tu tập và chứng được Niêm Phật Tam Muội. Tác phẩm Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ (tên chính thức là Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, vì có bốn quyển nên thường gọi là Tứ Thiếp Sớ hay Khải Định Sớ để phân biệt với Quán Kinh Nghĩa Sớ của những vị Trí Khải, Linh Chi Nguyên Chiếu...) là tác phẩm trọng yếu để lập cước của tông Tịnh Độ. Đường lối Chuyên Tu Trì Danh Niêm Phật của ngài về sau được mệnh danh là Thiền Đạo Lưu để phân biệt với những phương cách tập tu lễ sám của các tổ Trí Khải, Tuân Thức...

Tư tưởng của Tổ Thiền Đạo được kế thừa và phát huy mạnh mẽ bởi các đệ tử của ngài như Hoài Cảm, Hoài Uẩn. Điều lạ lùng là Tịnh Tông thâm nhập các tông khác nhưng chưa hề bao giờ tồn tại thành một tông phái độc lập. Đa số chư Tổ Tịnh Độ là do đời sau suy cử vì công hạnh hoàng dương Tịnh nghiệp chứ các ngài không lập thành tông phong riêng. Có những vị lại là đích tử truyền pháp của dòng Thiền như trường hợp ngài Vân Thê Liên Trì Châu Hoàng. Có thể nói không ngoa là tổ Thiền Đạo đã khai sáng, hệ thống giáo nghĩa Tịnh tông và người tập thành, hoàn thiện giáo nghĩa ấy chính là hai vị Ngẫu Ích Trí Húc và Vân Thê

Châu Hoàng. Những tác phẩm của ba vị này đã trở thành sách gói đầu giường cho các hành nhân tu Tịnh nghiệp. Không ngạc nhiên khi thấy Tịnh Độ Tông Nhật Bản coi tổ Thiên Đạo là cao tổ Tịnh Độ Tông và luôn cung kính gọi ngài là “cao tổ” hay “kim gia” chứ hiếm khi nào gọi tên ngài trực tiếp.

Bên cạnh các tác phẩm số giải kinh, luật, luận, chư cổ đức Trung Hoa còn soạn thảo các nghi thức sám hối (sám pháp), lễ tán. Nổi tiếng nhất là các bản Hồng Danh Bảo Sám của Kim Cang Pháp Sư Bất Động thuộc chùa Hộ Quốc Nhân Vương ở Tây Hạ soạn, Từ Bi Đạo Tràng Thủy Sám Pháp (Thủy Sám) của ngài Ngộ Đạt soạn, Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp (Lượng Hoàng Sám) của ngài Chí Công soạn. Vị cổ đức soạn sám pháp nổi tiếng nhất là ngài Từ Vân Sám Chủ Tri Lễ Tuân Thức đời Tống. Riêng mình Sư soạn cả trăm bản sám pháp khác nhau nên người đời xưng tặng ngài là Bách Bản Sám Chủ, Từ Vân Sám Chủ, Từ Vân tôn giả, Thiên Trúc Sám Chủ v.v... Hầu như với bản kinh Đại Thừa nào, ngài cũng soạn sám nghi tương ứng. Đặc sắc nhất là Tịnh Độ Sám Nguyện, Vãng Sanh Tịnh Độ Sám Nguyện Nghi, Pháp Hoa Sám Pháp, Kim Quang Minh Tam Muội Sám Nghi...

Ngoài ra, chư cổ đức Trung Hoa còn trước tác những tác phẩm nhằm trình bày, xiển dương những học thuyết do mình phát minh hay tâm đắc như các tác phẩm thuyết minh về Tịnh Độ như Lược Luận An Lạc Tịnh Độ Nghĩa của ngài Đàm Loan, An Lạc Tập của ngài Đạo Xước, An Tâm Du Lạc Đạo của ngài Nguyễn Hiểu, Thích Tịnh Độ Quán Nghi của ngài Hoài Cảm, Niệm Phật Tam Muội Bảo Vương Luận của ngài Phi Tích v.v... hoặc thuyết minh giáo nghĩa Thiên Thai như Ma Ha Chỉ Quán của ngài Trí Khải, Tu Sám Yếu Chỉ của ngài Tuân Thức (thuyết minh Pháp Hoa Tam Muội) hoặc nhằm để dùng hội các giáo nghĩa như Vạn Thiện Đồng Quy Tập và Tông Kính Lục của ngài Diên Thọ Vĩnh Minh...

## **C2. Thống kê và tổng hợp kinh điển:**

Số lượng kinh điển được phiên dịch quá lớn lao nên một nhu cầu được nảy sinh: liệt kê các kinh điển, trước tác đã có và xuất bản một bộ toàn tập những kinh điển Phật giáo.

Như đã nói ở phần trên, người đầu tiên liệt kê danh sách các kinh là ngài Đạo An. Bản danh mục mệnh danh Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục liệt kê 324 bản kinh. Tuy danh mục này đã bị mất, nhưng ta vẫn có thể nhận biết những kinh nào đã có vào thời ấy vì các

bản mục lục sau đó đều trích đăng bản danh mục của ngài Đạo An.

Bản mục lục cổ nhất hiện còn là Xuất Tam Tạng Ký Tập do ngài Tăng Hựu soạn vào thời Lương, liệt kê 2.211 tác phẩm. Cuốn Chúng Kinh Mục Lục (còn gọi là Pháp Kinh Lục, 7 quyển) do ngài Pháp Kinh soạn vào đời Tùy, liệt kê 2.257 tác phẩm. Cuốn Lịch Đại Tam Bảo Ký 15 quyển do ngài Phí Trường Phòng soạn năm 597 đời Tùy liệt kê 1.076 bộ. Cuốn Chúng Kinh Mục Lục (còn gọi là Tùy Nhân Thọ Niên Nội Điển Lục) gồm 5 quyển do ngài Sản Tông soạn năm 602 đời Tùy, liệt kê 2.109 tác phẩm. Cuốn Đại Đường Nội Điển Mục Lục (10 quyển) và Tục Đại Đường Nội Điển Mục Lục do ngài Đạo Tuyên (596-667) bao gồm các kinh điển đã dịch kể từ trước cho đến đời Đường.

Năm 730, ngài Trí Thăng (658-740) soạn cuốn Khai Nguyên Thích Giáo Mục Lục liệt kê 1.076 bản kinh gồm 5.048 quyển. Tuy thế, Khai Nguyên Thích Giáo Mục Lục nhanh chóng trở thành lạc hậu vì số lượng kinh mới dịch tăng lên quá nhanh nên vào năm Trinh Nguyên thứ 16 (799) đời Đường Đức Tông, ngài Viên Chiếu đã phải soạn mục lục mới. Mục lục này được hoàn thành vào năm 800, mang tên Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục (30 quyển) ghi chép danh sách các kinh, luật, luận, sử truyện... từ năm 67 thời Hậu Hán đến năm 800 đời Đường, đồng thời ghi chép các bản kinh bị thất lạc và mất tên dịch giả. Bản mục lục này liệt kê 187 vị tác giả, 2.477 tác phẩm. Có thể nói đây là một tài liệu rất quý vì với mỗi bản kinh, tác giả đã ghi chép rất đầy đủ năm tháng phiên dịch, tên gọi khác, các kinh sách y cứ, lược truyện của dịch giả, soạn giả, số quyển, số trang... cũng như đính chánh những sai lầm của bản Khai Nguyên Thích Giáo Mục Lục. Tuy thế, năm 845, ngài Hằng An lại phải soạn thêm cuốn Tục Trinh Nguyên Thích Giáo Lục (1 quyển) để liệt kê thêm 1.258 tác phẩm nữa.

Ngoài ra còn có những mục lục ít quan trọng hơn như Đại Đường Đông Kinh Ái Tự Nhất Thiết Kinh Luận Mục Lục (5 quyển) của ngài Tĩnh Thái thời Đường, Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kỳ (4 quyển) của ngài Tĩnh Mai đời Đường, Đại Chu San Định Chúng Kinh Mục Lục (15 quyển) do ngài Minh Thuyên chủ biên thời Vũ Chu, Tục Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kỳ (1 quyển) của ngài Trí Thăng, Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất (4 quyển), Đại Trung Tạng Phù Pháp Bảo Lục (22 quyển) của ngài Dương Ưc thời Bắc Tống,

Thiên Thánh Thích Giáo Lục (3 quyển) của ngài Duy Tịnh soạn năm 1027, Cảnh Hựu Tân Tu Pháp Bảo Lục (21 quyển) do ngài Lã Di Giản soạn vào thời Bắc Tống, Chí Nguyên Pháp Bảo Khám Đồng Tổng Lục (10 quyển) do ngài Khánh Cát Tường soạn năm 1298 thời Nguyên.

### C3. Biên soạn và ấn loát Đại Tạng Kinh

Dưới các triều Hiếu Minh Đế (516-528) của nhà Bắc Ngụy, Tề Minh Đế (494-498) của nhà Nam Tề và các đời vua Vũ Đế, Văn Đế và Tuyên Đế của nhà Trần, kinh điển Phật giáo đã được gom thành toàn tập mệnh danh là Đại Tạng Kinh và được sao chép để thờ tại các tự viện chính trong nước. Riêng Tùy Văn Đế (581-604) đã hạ chiếu sao tả 46 bộ Đại Tạng Kinh để thờ tại các chùa chính trong mỗi châu, nhưng vẫn chưa đặt vấn đề tiêu chuẩn hóa Đại Tạng Kinh. Tuy thế, danh xưng “Đại Tạng Kinh” chỉ xuất hiện vào thời Tùy - Đường, còn trước đó chỉ gọi là Nhất Thiết Chúng Tạng Kinh Điển.

Đại Tạng Kinh được hình thành dần dần. Trước tiên, chỉ kinh Phật được xếp vào Đại Tạng. Một bản kinh muốn được xếp vào Đại Tạng (danh từ chuyên môn gọi là “nhập Tạng”) phải được sự phê chuẩn của nhà vua. Thông thường, hoàng đế sẽ tham khảo ý kiến của các vị cao tăng cổ đức xem bản kinh đó có đúng thật là kinh Phật hay ngụy kinh. Sau thời Ngũ Đại, các trước tác của các tông phái mới lần lượt được nhập tạng.

Căn cứ trên thứ tự niên đại, lần lượt có các bản Đại Tạng Kinh như sau:

a. Khai Bảo Tạng (còn gọi là Bắc Tống Tạng Bản, Sắc Bản, Thục Bản):

Đây là bản Đại Tạng kinh đầu tiên được ấn loát bằng bản gỗ khắc vào năm 971 tại Ích Châu (Thành Đô) thuộc đất Thục (tỉnh Tứ Xuyên hiện nay) theo mệnh lệnh của Tổng Thái Tổ. Mãi đến năm 983, việc in kinh mới hoàn thành. Số lượng kinh trong Tạng là 1.076 bộ. Bộ kinh này về sau trở thành cơ sở cho Cao Ly Đại Tạng Kinh.

b. Đan Châu Tạng (còn gọi là Đan Bản, Đan Tạng, Liêu Bản):

Bản này do vua Liêu Hưng Tông nước Khất Đan (Đại Liêu) hạ chỉ khắc bản tại Nam Kinh (nay là thành phố Bắc Kinh. Thời Liêu gọi Bắc Kinh là Nam Kinh, còn thành phố Nam Kinh hiện nay gọi là Kim Lăng). Công trình này mãi đến năm 1072 đời vua Đạo Tông mới hoàn thành. Bản này có dạng chữ in nhỏ nhất, nay đã thất

lạc.

c. Kim Tạng (còn gọi là Triệu Thành Tạng Bản, Kim Khắc Tạng Kinh):

Bản này do ông Thôi Pháp Trân ở Lộ Châu, Sơn Tây chủ xưởng, khắc in vào thời Kim tại chùa Thiên Ninh, Giải Châu (Sơn Tây). Đến năm 1173 mới hoàn thành, hoàn toàn giống bản đời Bắc Tống, chỉ khác cách trình bày. Bản này hiện đã thất lạc, chỉ còn một ít (chừng 4.597 quyển) tại chùa Tiêu Sơn Quảng Thắng ở huyện Triệu Thành, tỉnh Sơn Tây vào năm 1934. Không biết bản này còn tồn tại sau cơn biến nạn Cách Mạng Văn Hóa hay không!

d. Tỳ Lô Tạng (còn gọi là Phúc Châu Tạng, Phước Châu Khai Nguyên Tự Bản)

Do các vị Bản Minh, Bản Ngộ, Hạnh Sùng, Pháp Diêu, Duy Xung, Liễu Nhất quyên mộ khắc bản tại chùa Khai Nguyên ở Phúc Châu vào năm 1112 thời Tống.

e. Tư Khê Viên Giác Tạng (còn gọi là Hồ Châu Bản)

Do các ngài Vương Vĩnh Tùng ở Tư Khê (Hồ Châu), Tịnh Phạm ở viện Đại Từ, Hoài Thâm ở viện Viên Giác quyên mộ khắc in năm 132 thời Nam Tống, gồm có 1.412 bộ.

f. Tư Khê Tư Phúc Tạng

Tạng kinh do Tư Phúc Thiền Tự ở Tư Khê châu An Cát (nay là huyện Ngô Hưng, tỉnh Triết Giang) gồm 1.464 tác phẩm.

g. Cao Ly Tạng (còn gọi là Tiên Bản, Ly Tạng)

Gồm nhiều loại:

g.1. Sơ Điều Bản: khắc in vào năm 1011 dùng Thục Bản làm gốc, thêm vào các soạn thuật ghi trong Trình Nguyên Mục Lục, hoàn thành năm 1082.

g.2. Tái Điều Bản: hiện được cất giữ tại chùa Hải Ấn (Haeinsa) ở Đại Hàn. Bản này được khắc in từ năm 1236 đến năm 1251 để cầu nguyện đẩy lùi quân Nguyên. Hiện bản này đã được điện tử hóa và lưu hành dưới dạng CD, giới nghiên cứu thường mệnh danh bản Đại Tạng này là Tripitaka Koreana.

h. Phổ Ninh Tạng (Nguyên Bản):

Do các vị Đạo An, Như Nhất quyên góp khắc in tại chùa Phổ Ninh, huyện Dư Hàng, tỉnh Triết Giang. Bản này dựa theo Hồ Châu bản đời Tống thêm vào tác phẩm Tông Kính Lục của ngài Vĩnh Minh, tổng cộng là 1.437 bộ kinh, luận, trước tác.

i. Hoàng Pháp Tạng:

Do vua Nguyên Thế Tổ hạ chỉ khắc bản tại chùa Hoàng Pháp ở

Bắc Bình vào năm 1277 đến 1294 mới hoàn thành. Toàn tạng gồm 1.654 tác phẩm. Mỗi trang in gồm 5 hàng, mỗi hàng 17 chữ. Nội dung kinh luận được chọn nhập tạng dựa theo bản Chí Nguyên Pháp Bảo Khám Đồng Tổng Lục. Hiện nay bản này hoàn toàn bị thất lạc.

j. Hồng Vũ Nam Tạng:

Đại Tạng Kinh do vua Minh Thái Tổ khắc in tại chùa Tường Sơn ở Kim Lăng năm 1372 (niên hiệu Hồng Vũ) đến năm 1403 thời Minh Thành Tổ mới hoàn thành. Bản này gồm 1.625 tác phẩm.

k. Vĩnh Lạc Nam Tạng:

Bản này chỉ là bản Hồng Vũ có thay đổi chút ít, chia thành mười bộ (nhóm chính): Đại Thừa Kinh, Tiểu Thừa Kinh, Tổng Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu Thừa Kinh, Tây Độ Thánh Hiền Soạn Tập (các trước tác của các vị cổ đức Thiên Trúc), Đại Thừa Luật, Tiểu Thừa Luật, Tục Nhập Tạng Chư Luật và Thử Phương Soạn Thuật (các trước tác của chư Tổ Trung Hoa). Toàn tạng gồm 1.625 bộ, in từ năm 1412 đến 1417 theo hình thức mỗi trang 30 hàng, mỗi hàng 17 chữ. Cứ 5 hàng là một cột.

l. Long Tạng:

Đại Tạng kinh được khắc in vào năm 1735 (năm Ung Chánh thứ 13) đến năm 1738 (năm Càn Long thứ 3) mới hoàn thành. Vì được hoàn thành vào đời vua Càn Long nhà Thanh nên nó được gọi là Càn Long Đại Tạng Kinh, hay gọi tắt là Long Tạng. Toàn tạng gồm 1.662 bộ. Đây là bản Đại Tạng Kinh lớn nhất do hoàng triều khắc in.

m. Trung Hoa Đại Tạng Kinh:

Do Tu Đỉnh Trung Hoa Đại Tạng Kinh Hội ấn hành vào năm 1956. Chủ biên là Thái Niệm Sanh. Toàn tạng gồm bốn đại pháp: Tuyển Tạng, Tục Tạng, Dịch Tạng và Tổng Mục Lục. Từ năm khởi xướng cho đến 20 năm sau dù liên tục ấn hành, bộ Đại Tạng này vẫn chưa hoàn thành, nhưng vẫn được giới nghiên cứu tham khảo rộng rãi.

n. Phật Giáo Đại Tạng Kinh:

Do ngài Quảng Định biên tu ấn hành tại Đài Loan từ năm 1977 đến 1983 gồm cả Chánh Tạng lẫn Tục Tạng, gồm 2.643 quyển, chia thành 162 tập. Đây là bộ Đại Tạng tương đối hoàn chỉnh nhất vì đã tổng hợp các bản Đại Chánh Tạng, Tích Sa Tạng, Gia Hưng Tạng, Vạn Chánh, Tục Tạng để bổ khuyết, đồng thời du nhập các bản kinh dịch từ tiếng Tạng và Pali.



o. Súc Loát Đại Tạng Kinh (gọi đủ: Đại Nhật Bản Hiệu Đính Súc Khắc Đại Tạng Kinh)

Bản này thường được các nhà học giả Tây Phương gọi là Tokyo Edition. Bản này ấn hành từ năm 1880 đến 1885 dùng bản Cao Ly Tạng tàng trữ tại chùa Tăng Thượng ở Đông Kinh làm gốc, đối chiếu với Tổng bản (Hồ Châu Tạng), Nguyên Tạng, Minh Tạng, thêm vào các trước tác của Mật Giáo và các tác phẩm của chư cổ đức Nhật Bản. Toàn tạng gồm 1.918 bộ kinh, sách.

p. Vạn Tự Chánh Tục Tạng Kinh (Đại Nhật Bản Hiệu Đính Huấn Diễm Đại Tạng Kinh):

Do thư viện Tạng Kinh ở Kinh Đô (Kyoto) ấn hành. Bản này do ngài Nhấn Trưng hiệu đính, ấn hành từ năm 1902 đến năm 1905. Bản này gồm 1.625 bộ. Sau khi Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh ấn hành, bản này ít được thông dụng hơn. Năm 1905-1912, lại in thêm Đại Nhật Bản Tục Tạng Kinh gồm 750 tập chép hơn 950 tác phẩm. Cùng với Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh, bản này thường được đối chiếu để khảo cứu. Ta quen gọi tắt là “tạng chữ Vạn”.

q. Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taishò Shinsu Daizòkyò; gọi tắt là Đại Chánh Tạng)

Do Đông Kinh Đại Chánh Nhất Thiết Kinh San Hành Hội ấn hành từ năm 1924 đến năm 1934 do các vị Cao Nam Thuận Thứ Lang, Độ Biên Hải Húc và Tiểu Dã Huyền Diệu chủ biên. Toàn tạng gồm 100 tập, 55 tập đầu quan trọng nhất vì bao gồm toàn bộ các kinh, luật, luận trọng yếu. Bản này hiện thời được coi là bản kinh tiêu chuẩn vì mỗi bản kinh, luận đều được khảo dị, hiệu đính tỉ mỉ, còn ghi chú các thuật ngữ bằng tiếng Pali và Sankrit.

Ngoài những bản trên, còn có các bản khắc khác, nhưng chúng tôi lướt qua không nhắc đến vì chúng ít quan trọng hơn. Chẳng hạn, bản Phật Quang Sơn Đại Tạng Kinh do học hội Phật Giáo Phật Quang Sơn của pháp sư Tinh Vân biên soạn và ấn hành dù nội dung rất công phu vẫn không được phổ biến rộng rãi bằng Đại Chánh và tạng chữ Vạn.

#### **D. Đôi nét về quá trình dịch kinh ở Việt Nam:**

Do thiếu tài liệu tham khảo, chúng tôi không biết được đích xác kinh điển được dịch sang Việt ngữ từ khi nào. Theo thiền ý, kinh điển chỉ thật sự được dịch ra tiếng Việt với số lượng nhiều kể từ

thời chấn hưng Phật Giáo.

Nhìn chung, do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của Việt Nam, việc dịch kinh của người Việt chúng ta mang tính chất tự phát, chưa bao giờ được tổ chức có hệ thống, được tiêu chuẩn hóa thành từng giai đoạn dịch thuật chặt chẽ như ở Trung Hoa. Các vị dịch sư dịch thuật đơn độc và thường phải tự lo luôn chuyện ấn tống những dịch phẩm của mình. Căn cứ trên những bản dịch đã được ấn tống, chúng ta chỉ biết đến phương danh của những vị dịch giả nổi tiếng như các vị tôn túc: Tuệ Tạng, Tuệ Nhuận, Khánh Anh, Khánh Hòa, Trí Nghiêm, Trí Tịnh, Thiền Tâm, Trí Thủ, Thiện Siêu, Quảng Độ, Tâm Châu, Tuệ Đăng, Tuệ Hải, Hành Trụ, Viên Đức, Minh Châu, Trí Quang, Minh Lễ, Thiện Trì, Trung Quán, Thiện Châu, Nhất Hạnh, Thanh Từ, Đồng Minh, Tuệ Sĩ, Trí Siêu (Lê Mạnh Thát), Huyền Quang, Thanh Kiểm, Huệ Hưng, Đức Niệm, Huyền Dung, Minh Cảnh, Như Điển, Trí Quảng, sư bà Diệu Không, sư bà Hải Triều Âm, sư bà Hải Ấn... hay các vị cư sĩ như Tâm Minh Lê Đình Thám, Chánh Tri Mai Thọ Truyền, Hồng Tại Đoàn Trung Còn, Thiều Chửu... Rất có thể còn nhiều dịch giả nữa mà do dịch phẩm không được ấn hành nên chúng ta không biết đến. Người dịch nhiều nhất và dịch phẩm được phổ biến nhất là Hòa Thượng Trí Tịnh. Còn về kinh điển Nam Tông, vị hữu công nhất là Hòa Thượng Minh Châu. Điều đáng tiếc là do hoàn cảnh chiến tranh, địa dư cách biệt, các dịch giả không có thuận duyên được làm việc chung với nhau nên có những bản kinh được nhiều người dịch trùng lập như kinh Kim Cang và kinh Lăng Nghiêm, trong khi vẫn còn rất nhiều kinh khác chưa được dịch.

Ngoại trừ phần kinh tạng của Đại Tạng Nam Truyền gần hoàn thành, những bản dịch kinh, luật, luận hiện có chỉ là một phần rất nhỏ của Đại Tạng Kinh Bắc Truyền. Đã hai lần Phật Giáo Việt Nam lập kế hoạch phiên dịch Đại Tạng Kinh, nhưng đều không hoàn thành. Lần thứ nhất, sau cơn Pháp Nạn 1963, Giáo Hội đã thành lập Ủy Ban Phiên Dịch Đại Tạng Kinh, nhưng vì những lý do tế nhị, dự án này không đi đến đâu. Vì lẽ đó, Hòa Thượng Minh Châu đành phải đơn thân độc mã dịch Tạng Kinh Pali. Lần thứ hai, sau năm 1975, Hòa Thượng Trí Tịnh đã cung thỉnh chư tôn đức thành lập Ủy Ban Dịch Kinh, công việc phiên dịch rất trôi chảy, nhưng rồi chỉ thấy ấn hành một phần A Hàm, không thấy các phần còn lại được ấn tống, có kẻ do không đủ phương tiện tài chánh ấn tống hay chăng?

Thiền nghĩ, vì thời cuộc, vì điều kiện tài chánh eo hẹp, chúng ta đã để mất rất nhiều tâm huyết của những vị dịch giả. Theo chúng tôi được biết, Hòa Thượng Thiền Tâm dịch rất nhiều kinh Mật Tông, nhưng hầu hết những bản dịch của ngài chưa được ấn hành, không biết các bản thảo ấy đi về đâu. Rất có thể, còn có những dịch phẩm của các vị khác phải chịu số phận vùi lấp vì không hội đủ cơ duyên ấn tống. Do tài chánh hạn hẹp, những dịch phẩm ấn hành sau năm 1975 không được chăm chút đúng mức. Ví dụ như bản dịch kinh Đại Bảo Tích của Hòa Thượng Trí Tích bị in trên giấy rất xấu, chữ rất nhỏ, mực in mờ nhạt, nhiều lỗi chánh tả, đóng bìa sơ sài. Kinh mới được in năm 1988 mà đến nay (2003) đã bị ố vàng, nhiều trang không đọc được vì mực in bay mất trong khi đó bản Hoa Nghiêm in năm 1967 chữ vẫn sắc sảo, rõ nét, đọc không trở ngại gì. Những bản kinh in lại những bản dịch trước năm 1975 hầu như cũng mắc phải những nhược điểm như thế.

Nhìn ra thế giới, tất cả các nước theo Phật giáo đều có Đại Tạng Kinh, ngay cả một nước rất nhỏ bé như cộng hòa tự trị Buriat thuộc Cộng Hòa Liên Bang Nga, hay một quốc gia kém phát triển như Mông Cổ đều có Đại Tạng Kinh hoàn chỉnh, chỉ mỗi Việt Nam ta chưa hề bao giờ có một Đại Tạng Kinh bằng tiếng Việt. Muốn ngiên cứu, tham học, người học Phật bắt buộc phải tìm trong Đại Tạng tiếng Hán; nhưng đến giờ đây, người đọc hiểu tiếng Hán rành rẽ còn được mấy? Thêm nữa, những bản dịch của chúng ta chưa bao giờ được khảo đính, kiểm giao bởi một ủy ban điển chế kinh điển gồm những bậc cao tăng thạc đức, tinh thông nội điển, nên những sai sót do ấn loát là điều không thể tránh khỏi. Công cuộc phiên dịch Đại Tạng Kinh là một việc làm đòi hỏi công sức của nhiều thế hệ, nhưng nếu chúng ta không bắt tay hỗ trợ chư Tăng thực hiện ngay từ bây giờ thì chúng ta sẽ không bao giờ có được Đại Tạng Kinh hoàn chỉnh!

Phật tử Việt Nam chúng ta có một đại phước duyên là bản thảo bản dịch của Đại Tạng Kinh đã gần trọn đủ. Âm thầm và nhẫn nại, ôm nặng chí nguyện tiếp độ hàng hậu học sơ cơ, Hòa Thượng Tịnh Hạnh đã âm thầm phiên dịch kinh tạng trong suốt hai mươi năm qua. Ngài đã dịch gần hết Đại Tạng Kinh, 55 tập đầu là phần trọng yếu nhất đã được phiên dịch. Với sự hiệu đính, khảo duyệt, chú thích của những vị cao tăng thạc đức tinh thông Phật pháp như Hòa Thượng Quảng Độ, Hòa Thượng Đổng Minh, Hòa

Thượng Minh Cảnh, Thượng Tọa Tuệ Sỹ, Thượng Tọa Trí Siêu v.v... quá trình dịch kinh của Hòa Thượng gần đạt đến mức độ quy mô như thời các ngài La Thập, Huyền Trang. Tuy vậy, cho đến nay, những bản dịch đó vẫn còn đang trong dạng bản thảo vì chưa đủ điều kiện tài chánh để ấn hành.

Nhìn chung, việc ấn tống các bản Đại Tạng Kinh qua các thời đại ở Trung Hoa đều do triều đình bảo trợ hoặc do toàn thể tứ chúng phát Bồ Đề tâm hỗ trợ bằng mọi phương tiện từ tình tài đến công sức. Hòa Thượng từng bảo: “Ấn tống kinh có thể không cần đến quốc gia hỗ trợ, nhưng không thể thiếu sự hỗ trợ của tứ chúng”. Mới đây, vào khoảng năm 1995-2000, khi chùa Hải Ấn của Nam Hàn lập dự án thực hiện phiên bản điện tử Cao Ly Đại Tạng Kinh, mặc dù chùa Hải Ấn được xếp vào quốc tự, tông Chogye (Tào Khê) rất mạnh, có rất nhiều tự viện chi nhánh khắp Đại Hàn, họ vẫn phải nhờ đến sự bảo trợ của các đại công ty như Hyundai, Sam Sung... mới hoàn thành nổi. Hoặc công trình đưa Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh lên mạng internet và thực hiện CD Đại Tạng Kinh của Trung Hoa Điện Tử Phật Điện Hiệp Hội (CBETA) cũng phải cần đến sự hỗ trợ của chính quyền Đài Loan, các viện đại học quốc lập và tổ chức Ấn Thuận Cơ Kim Hội. So ra, tầm vóc của hai công trình này xét trong một chùng mực nào đó, nhỏ hơn công trình phiên dịch Đại Tạng Kinh của Việt Nam ta rất nhiều vì họ không phải dịch thuật, chứng nghĩa, hiệu đính, biên tập, chú thích như các Hòa Thượng, Thượng Tọa, giáo sư của chúng ta đang phải làm. Họ chỉ cần đánh máy văn bản, kiểm giáo, trình bày mỹ thuật, thiết lập các kho dữ liệu (database) để giúp cho việc truy tìm (query) các bản kinh theo thứ tự tác giả, đề mục một cách dễ dàng hơn.

Để hình dung tầm vóc vĩ đại của sự nghiệp phiên dịch Đại Tạng Kinh này, xin hãy nhớ là Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh bằng tiếng Hán gồm 100 tập. Tính bình quân, mỗi tập không kể phần mục lục là 946 trang, mỗi trang được chia thành 3 khung nhỏ, mỗi khung gồm 29 cột, mỗi cột gồm 17 chữ. Như vậy, tính đồng, mỗi trang Đại Chánh Tạng là  $3 \times 29 \times 17 \text{ chữ} = 1.479 \text{ chữ}$ . Nếu trừ đi những chỗ chừa trống để ghi tựa đề kinh, số thứ tự kinh thì một tập Đại Tạng Kinh gồm 946 trang  $\times 1.479 \text{ chữ} \gg 1.399.000 \text{ chữ}$  Hán (bỏ phần lẻ không tính).

Dĩ nhiên khi dịch ra tiếng Việt, bản kinh văn sẽ phải dài hơn nữa vì tiếng Hán quá hàm súc. Bộ Đại Bát Nhã 600 quyển do ngài

Huyền Trang dịch chiếm hết 3 tập của Đại Tạng Kinh, bản dịch tiếng Việt của Hòa Thượng Trí Nghiêm khi ấn tống phải chia thành 24 tập. Mỗi tập trung bình gồm 769 trang (đó là số trang in chánh kinh của tập mỏng nhất, đã loại ra những trang đầu, trang mục lục...), mỗi trang 24 dòng, mỗi dòng trung bình 11 chữ. Như vậy, Hòa Thượng đã phải viết tất cả  $24 \times 769 \times 24 \times 11 = 4.872.384$  chữ Việt trong suốt mười năm âm thầm miệt mài dịch thuật trên đỉnh núi Trại Thủy, Nha Trang. Bản dịch kinh Đại Bát Nhã của Hòa Thượng chưa có phần khảo đính và chú thích mà đã dài như thế, huống hồ là bản dịch Đại Tạng của Hòa Thượng Tịnh Hạnh và chư tôn túc sẽ dài đến thế nào!

Sau khi phiên dịch, công tác quan trọng nhất là hiệu đính, kiểm giáo, nhuận sắc và chú thích. Muốn cho việc này được viên mãn, thuận lợi, chư vị trong ban dịch kinh cần phải có một tòa nhà lớn để chư vị dịch sư, bút thợ, chứng nghĩa có thể trực tiếp trao đổi, bàn bạc về những điểm dị biệt trong các văn bản cũng như có đầy đủ những phương tiện hiện đại để mức độ tinh xác của bản dịch được đảm bảo đến tốt bậc. Vì lẽ đó, việc xây dựng một viện dịch kinh là điều tối cần thiết. Thử tưởng tượng, nếu không có viện dịch kinh, chư tôn túc mỗi người một chỗ, kể Nam người Bắc, với phương tiện viễn thông còn hạn chế, sơ khai ở quê nhà, việc chứng nghĩa, nhuận sắc kinh điển qua thư từ, điện thư sẽ khó lòng tránh khỏi những sai sót! Kinh phí dự trù khá lớn, nhưng với sự góp công, góp của của bao Phật tử trên khắp thế giới, chắc chắn việc xây dựng viện dịch kinh sẽ hoàn thành.

Muốn cho công tác ấn loát Đại Tạng Kinh không bị mai một trong sự thờ ơ không đáng có của tứ chúng, Ban Phiên Dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam cần có sự hỗ trợ mạnh mẽ của tứ chúng Việt Nam khắp năm châu. Nhìn vào danh sách các vị tôn túc trong ban dịch kinh, chúng ta không khỏi lo lắng. Những vị cao tăng, học giả thạc đức, quảng văn ấy người trẻ nhất tuổi đã 60, không biết vô thường sẽ xảy đến lúc nào. Một mai khi thế hệ tinh thông Hán văn và thâm hiểu nội điển ấy mất đi, những Tăng chúng hậu duệ nói riêng và những người Phật tử như chúng ta biết nhờ vào đâu để lãnh hội được những huyền nghĩa của Phật, của Tổ? Thêm nữa, nếu việc phiên dịch Đại Tạng Kinh được hoàn thành viên mãn, chúng ta sẽ có được những bản dịch tinh xác, không sợ kinh điển tôn quý của đức Tỳ Phụ bị sai sót vì lỗi lầm dịch thuật hay ấn loát. Bản Đại Tạng Kinh đó sẽ là một bản tiêu chuẩn để mỗi khi ấn

tổng, trùng ấn một bản kinh nào đó, chúng ta luôn có một bản chuẩn để so sánh, kiểm giáo, giảm thiểu tối đa những sai sót không nên có.

Nếu từ chúng, nhất là hàng Phật tử tại gia phát tâm mạnh mẽ trong công cuộc ấn tống, chúng ta sẽ có được những bản in công phu, chính xác trên giấy tốt, giữ được cả trăm năm, thay vì những bản in chất lượng kém cỏi như trong hiện tại vì chỉ do một nhóm nhỏ tín chúng phát tâm. Thiết nghĩ, để hỗ trợ công cuộc ấn tống Đại Tạng Kinh này, ngoài việc tùy phần tùy lực đóng góp tịnh tài của mỗi cá nhân, chúng ta hãy nên tích cực vận động sao cho mỗi chùa có được một bộ Đại Tạng Kinh. Theo ước tính của Hòa Thượng Tịnh Hạnh, một bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam trị giá 5.500 dollars. Số tiền này không nhỏ so với túi tiền của một cá nhân, nhưng với khả năng của cả một đạo tràng hay toàn thể tín chúng của một tự viện thì số tiền ấy không đến nỗi vượt quá tầm tay. Khi thỉnh một bộ Đại Tạng cho ngôi chùa Việt Nam nơi địa phương chúng ta, không những chúng ta đã góp phần hỗ trợ việc ấn tống Đại Tạng Kinh, mà còn đã góp phần gìn giữ pháp bảo, góp phần thiêu long Phật chủng ngay tại ngôi chùa yêu mến của mỗi người Phật tử.

Hỗ trợ công cuộc phiên dịch ấn tống Đại Tạng Kinh này không những chỉ để bồi dưỡng pháp thân huệ mạng cho hàng ngũ Tăng Ni mà cũng chính là để bồi dưỡng pháp thân huệ mạng của chúng ta. Chắc chắn, những người học Phật sơ cơ như chúng ta không thể đọc hết Đại Tạng Kinh, nhưng nếu các vị Tăng Ni nhờ vào Đại Tạng được học hiểu giáo pháp đến nơi đến chốn, họ sẽ hướng dẫn chúng ta rất hiệu quả trên con đường học đạo và tu tập.

Không những chỉ bồi dưỡng pháp thân huệ mạng không thôi, góp phần ấn tống Đại Tạng Kinh còn là một việc công đức vô lượng. Trong kinh Phật thường dạy trong các pháp bố thí, Pháp Thí công đức vĩ đại nhất. Vĩ đại vì pháp thí giúp cho chúng sanh thoát khỏi luân hồi, chứng nhập giác ngộ, trở lại hóa độ chúng sanh khác. Việc ấn tống Đại Tạng Kinh đây không phải là pháp thí hay sao? Các Phật tử thường thích “bòn phước” bằng cách ấn tống những bản kinh phổ biến, thế mà ấn tống Đại Tạng kinh là ấn tống tất cả giáo pháp, tâm huyết của Phật, của Tổ, tất cả những bản kinh chúng ta yêu mến, trân quý đều nằm trong ấy thì công đức đó há lại chẳng bằng được ấn tống một bản kinh riêng lẻ hay sao? Kinh

thường xưng tán công đức biên chép một bài kệ bốn câu đã là vô lượng, nay chúng ta đã có thể góp phần ấn loát cả một đời giáo pháp của chư Phật, chư Tổ, lẽ nào công đức ấy lại chẳng nhiều bằng vô lượng lần công đức biên chép một bài kệ bốn câu hay sao?

Ngưỡng mong ai nấy dũng mãnh phát Bồ Đề tâm, mở lòng hăng tâm hăng sản để sự nghiệp muôn đời này chóng được viên mãn, để tất cả chúng sanh đều được ân triêm pháp như cam lộ vô thượng của đấng Từ Phụ.

## Liên Hương

Nguồn: Website niemphat.net **Tài liệu tham khảo:**

1. Buddhist Sutra: Origin, Development, Transmission của Kōgen Mizumo, nxb. Kosēi Publishing Co., Đông Kinh, ấn bản lần thứ sáu năm 1995.
2. Buddhist Spirituality, tập 2 (Later China, Korean, Japan and Modern World) do Takeuchi Yoshinori biên tập, nxb: The Crossroad Publishing Company, New York, 1996.
3. Huệ Quang Từ Điển: Thượng Tọa Thích Minh Cảnh chủ biên, không rõ năm xuất bản.
4. Niên đại và danh mục các tác giả dịch kinh, tựa đề các kinh văn do các tác giả dịch thuật căn cứ theo số liệu đăng tải trong webpage: WWW Database of Chinese Buddhist Texts do tiến sĩ Christian Wittern chủ biên.



← Trước Sau →

Tạo bài viết

1

2

Trang sau

Trang cuối

➔ **A Hàm Tuyền Chú** 11/12/2017 (Xem: 40390) Thích Thái Hòa

➔ **Bốn Mươi Sáu Đại Nguyện Của Đức Phật A-Di-Đà Giới Thiệu - Dịch - Chú Từ Nguyên Bản Sanskrit**

27/06/2015 (Xem: 19855)

- ➔ **Dẫn Luận Kinh Tạp A-hàm** 14/11/2020 (Xem: 4859) *Chúc Phú*
- 
- ➔ **Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh** 29/01/2014 (Xem: 15494)
- 
- ➔ **Đôi Điều Cương Yếu Về Kinh Địa Tạng** 27/05/2010 (Xem: 39104) *Thích Thông Huệ*
- 
- ➔ **Giới thiệu - Dịch và Chú Kinh Pháp Ấn** 20/06/2015 (Xem: 7958)
- 
- ➔ **Giới Thiệu Đề Mục Kinh Hoa Nghiêm** 27/05/2010 (Xem: 21273) *Thích Nữ Như Giác*
- 
- ➔ **Giới Thiệu Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa** 27/05/2010 (Xem: 29219) *Đào Nguyên*
- 
- ➔ **Giới Thiệu Kinh Đại Niệm Xứ** 07/10/2010 (Xem: 28656) *Khánh Hỷ, Silananda*
- 
- ➔ **Giới Thiệu Kinh Điem Lành (Mangala Sutta)** 20/08/2011 (Xem: 19835) *Bình Anson*
- 
- ➔ **Giới thiệu kinh điển Phật giáo Đại thừa** 07/11/2016 (Xem: 45309) *Tuệ Sỹ, Peter Harvey*
- 
- ➔ **Giới Thiệu Kinh Duy Ma Cật** 22/05/2010 (Xem: 25031) *Thích Tuệ Sỹ*
- 
- ➔ **Giới Thiệu Kinh Hoa Nghiêm** 27/05/2010 (Xem: 48724) *Hoà Thượng Thích Trí Quảng*
- 
- ➔ **Giới Thiệu Kinh Hoa Nghiêm** 27/05/2010 (Xem: 22449) *Định Huệ, Cao Quán Như*
- 
- ➔ **Giới Thiệu Kinh Kim Cang** 27/05/2010 (Xem: 21359) *Edward Conze*
- 
- ➔ **Giới Thiệu Kinh Kim Cang Edward Conze – Dịch Việt: Thích Nhuận Châu**  
08/02/2022 (Xem: 3139) *Edward Conze, Thích Nhuận Châu*
- 
- ➔ **Giới Thiệu Kinh Pháp Hoa** 26/05/2010 (Xem: 47047) *Thích Viên Giác*
-



➔ **Giới Thiệu Kinh Phật Thuyết Như Vầy** 22/05/2010 (Xem: 16390) *Thích Minh Châu*

---

➔ **Giới Thiệu Kinh Tăng Nhất A-hàm** 07/02/2020 (Xem: 6131) *Thích Nguyên Hùng*

---

➔ **Giới Thiệu Kinh Tập (Sutta Nipata)** 11/06/2018 (Xem: 15042) *Thích Minh Châu*

---

➔ **Giới Thiệu Kinh Tập A-hàm** 14/11/2020 (Xem: 4228) *Thích Nguyên Hùng*

---

➔ **Giới Thiệu Kinh Thắng Man** 27/05/2010 (Xem: 22725) *Thích Tuệ Sỹ*

---

➔ **Giới Thiệu Kinh Trung A Hàm** 27/05/2010 (Xem: 26000) *Định Huệ, Điền Quang Liệt*

---

➔ **Giới Thiệu Lịch Sử Truyền Dịch – Chú Kinh Pháp Hoa (saddharmapundarikāsūtra)**  
28/05/2015 (Xem: 7741)

---

➔ **Giới Thiệu Lịch Sử Truyền Dịch Bát-nhã Tâm Kinh**  
10/09/2016 (Xem: 7424)

---

➔ **Giới Thiệu Phẩm Phương Tiện Trong Kinh Pháp Hoa Phạn - Tạng**  
08/09/2015 (Xem: 8011)

---

➔ **Giới Thiệu Sơ Bộ Về Cuộc Khám Phá Thủ Bản Cổ Kinh Kharosthi Và Phật Giáo Càn-đà-la**  
27/05/2010 (Xem: 12487) *Tâm Hà Lê Công Đa*

---

➔ **Giới Thiệu Và Giải Thích Đề Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật**  
22/05/2010 (Xem: 21021) *Thích Thái Hòa*

---

➔ **Giới Thiệu Và Giải Thích Đề Kinh Kim Cương Bát Nhã**  
27/05/2010 (Xem: 14947) *Thích Thái Hòa*

---

➔ **Giới Thiệu Về Năm Bộ Nikāya (Pañca Nikāya)** 21/07/2018 (Xem: 27917) *Thích Trung Định*

---

➔ **Hiện Trạng Đại Tạng Kinh - Tháng 4, 2011** 14/06/2011 (Xem: 23142) *Tuệ Quang*

---

➔ **Hướng Dẫn Đọc Kinh Trung Bộ** 20/09/2019 (Xem: 18671) *Thích Nhật Từ*

---

➔ **Hướng Dẫn Đọc Kinh Trường Bộ** 20/09/2019 (Xem: 15526) *Thích Nhật Từ*

---

➔ **Hướng Dẫn Đọc Tam Tạng Kinh Điển** 06/12/2019 (Xem: 10643) *U KO LAY, Thích Nữ Huyền Châu*

---

➔ **Khái Quát Lịch Sử Truyền Bá Kinh Điển Và Những Đặc Điểm Của Kinh Tạng Nikaya**  
21/04/2010 (Xem: 21128) *Thích Viên Giác*

---

➔ **Khái Quát Tư Tưởng Kinh Duy Ma Cật** 27/05/2010 (Xem: 21960) *Thích Viên Giác*

---

➔ **Khái Quát Về Nguồn Gốc Kinh A Hàm** 21/04/2010 (Xem: 67193) *Thích Nguyên Hiền*

---

➔ **Kinh Duy-ma-cật Sở Thuyết, Tóm Tắt Nội Dung 12 Chương Bản Tiếng Phạn**  
29/05/2010 (Xem: 16245)

---

➔ **Kinh Kalama** 29/03/2023 (Xem: 43989) *Sayadaw U Jotika, Tâm Pháp*

---

➔ **Mục Lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt** 02/02/2016 (Xem: 25368) *Nguyễn Minh Tiến*

---

➔ **Mười Tư Tư Tưởng Pháp Hoa Trong Đời Sống Hàng Ngày**  
26/05/2010 (Xem: 26112) *Đương Đạo*

---

➔ **Ngày Tết đọc Kinh Phật** 11/02/2021 (Xem: 5113) *Thích Minh Châu, Tuệ Sỹ, Đức Thắng*

---

➔ **Nghi Thức Tụng Niệm Trong Truyền Thống Phật Giáo Nguyên Thủy**  
01/10/2015 (Xem: 22004) *Bình Anson*

---

➔ **Những vấn đề liên quan đến đại tạng kinh** 17/09/2014 (Xem: 11600) [Nguyễn Minh Tiến](#)

➔ **Pháp Môn Tu Chứng Lăng Nghiêm Đại Định** 27/05/2010 (Xem: 29654) [Thích Huệ Hưng](#)

➔ **Phép Tu Lăng Nghiêm Đại Định** 27/05/2010 (Xem: 21144) [Hoà Thượng Kim Cang Tử](#)

➔ **Quá Trình Hình Thành Đại Tạng Kinh Chữ Hán** 21/04/2010 (Xem: 16234) [Định Huệ](#)

➔ **Quá Trình Hình Thành Đại Tạng Kinh Hán Văn** 27/05/2010 (Xem: 14845) [Thích Thiện Siêu](#)

➔ **Sách Mới - Ấn Tổng: Giới Thiệu Nguồn Gốc A-di-đà** 31/01/2017 (Xem: 11535)

➔ **Sự Phát Triển Của Tự Tượng Bát Nhã Tại Trung Quốc** 27/05/2010 (Xem: 12577) [Định Huệ](#)

[1](#) [2](#) [Trang sau](#) [Trang cuối](#)

#### THƯ VIỆN

HOA SEN

- ➔ Mục Đích
- ➔ Tự Điển Phật Học
- ➔ Tự Điển Đa Ngôn Ngữ và Công Cụ Dịch
- ➔ Index Tác Giả

#### KINH

- ➔ Giới Thiệu Kinh
- ➔ Kinh Pali
- ➔ Kinh Sanskrit/Hán Tạng
- ➔ Giảng Giải Kinh

#### TỊNH ĐỘ

- ➔ Trợ Niệm Vãng Sanh
- ➔ Ban Hộ Niệm Vãng Sanh

#### KIM CANG

THỪA

- ➔ Kim Cang Thừa
- ➔ Truyền Thừa Drukpa
- ➔ Gallery

#### THƯ VIỆN

E BOOKS

- ➔ .EPUB
- ➔ .PRC
- ➔ .PDF
- ➔ .PDF (Kindle 3)
- ➔ Đọc sách online với Định Dạng 3D

#### THIỀN

- ➔ Thiền Đại Thừa
- ➔ Thiền Nguyên Thủy
- ➔ Thiền Tổ Sư
- ➔ Thiền và Thơ

#### LUẬN

- ➔ Pháp Luận
- ➔ Phật Học
- ➔ Phật Học Cơ Bản

#### DANH MỤC

KHÁC

- ➔ Sử Phật Giáo
- ➔ Văn Hóa Phật Giáo

- ➔ Kinh Tế Chính Trị
- ➔ Giáo Dục Hoàng Pháp
- ➔ Môi Sinh

- ➔ Tôn Giáo/Triết Học
- ➔ Truyện Phật Giáo

- ➔ Du Lịch Hành Hương
- ➔ Phật Pháp Tuổi Trẻ

- ➔ Từ Thiện Xã Hội
- ➔ Cuộc Sống
- ➔ Chùa Việt Nam

→ Phật Học Vấn Đáp  
→ Duy Thức Học  
→ Tánh Không  
→ Phật Học Ứng Dụng

→ Phật Giáo Thế Giới  
→ Phật Giáo Việt Nam  
→ Chuyên Đề  
→ Nghi Thức  
→ Khoa Học

→ Nữ Giới  
→ Hôn Nhân  
→ Cư Sĩ Phật Giáo  
→ Hộ Pháp

→ Thơ-Nhạc-Pháp Âm  
→ Xây Chùa Đúc Tượng  
→ Dinh Dưỡng Chay  
→ Sức Khỏe-Sống-Chết-Tái Sinh

→ Nguyệt San Giác Ngộ  
→ Các Tạp Chí Phật Giáo Khác  
→ Luận Văn Tốt Nghiệp/Tham Luận Hội Thảo

Copyright © 2024 thuvienhoasen.org All rights reserved

Powered by  VHVH

